

Số: 3980/BTC-ĐT  
V/v tình hình thanh toán vốn các  
chương trình mục tiêu quốc gia  
nguồn NSNN tháng 2 và ước lỹ  
kế tháng 3 năm 2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ về Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2025; Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đôn đốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lỹ kế tháng 02 và ước lỹ kế tháng 3 năm 2025 như sau:

## I. Tình hình giải ngân dự toán, kế hoạch vốn

### 1. Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công (Phụ lục 1):

Lỹ kế giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách trung ương đến hết tháng 2 năm 2025 đạt 9,7% kế hoạch vốn giao trong năm 2025, trong đó vốn đầu tư các CTMTQG từ nguồn ngân sách trung ương đạt 10%, khoảng 2.191 tỷ đồng; Ước đến hết tháng 3 năm 2025 đạt 15,2%, trong đó nguồn ngân sách trung ương ước đạt 16,6%, khoảng 3.638 tỷ đồng).

Tính đến hết ngày 28/3/2025, còn 10/50 đơn vị chưa phân bổ, phân bổ hết kế hoạch vốn được giao (Phụ lục 3), giảm 15 đơn vị so với báo cáo tháng 2 năm 2025, trong đó: 1/2 bộ, cơ quan trung ương<sup>1</sup> và 09/48 địa phương<sup>2</sup> chưa phân bổ hết kế hoạch vốn.

Nguyên nhân chưa phân bổ theo báo cáo của các đơn vị cụ thể như sau:

- Một số địa phương (Lai Châu, Điện Biên, ...) phân bổ chi tiết danh mục dự án đầu tư (không phân cấp theo cơ chế đặc thù). Dự án chưa đủ thủ tục đầu tư, do đó chưa phân bổ vốn.

- Một số địa phương chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư: Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Tháp.

<sup>1</sup> Ủy ban Dân tộc (Nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

<sup>2</sup> Lai Châu, Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Tháp.

- Do năm 2023 các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nên không được tiếp tục hỗ trợ trong năm 2025: Tỉnh Quảng Trị có văn bản đề nghị chuyển sang bố trí cho huyện nghèo Đakrông nhưng chưa được Trung ương xem xét.

## **2. Về tình hình giải ngân vốn sự nghiệp (Phụ lục 2):**

Giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMQG còn thấp mới đạt 1,8% tổng dự toán thực hiện trong năm (bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm 2025); trong đó: NSTW đã giải ngân 323,66 tỷ đồng, đạt 1,8% dự toán năm 2025.

## **3. Báo cáo chi tiết theo các bộ, ngành và địa phương:**

- Đối với vốn đầu tư: Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo công văn này.
- Đối với vốn sự nghiệp: Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo công văn này.

## **II. Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án**

Hiện nay, việc triển khai các khâu từ phân bổ, giao kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương vẫn còn vướng mắc do một số các nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Một số nội dung thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi<sup>3</sup>, không có đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, tiến độ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những nội dung này và phương án điều chỉnh nguồn lực sang thực hiện các nội dung khác chưa được giải quyết kịp thời, làm chậm tiến độ giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Một số nội dung hỗ trợ của của 02 chương trình mục tiêu quốc gia (gồm: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững) không còn đối tượng hỗ trợ (như: đối tượng đào tạo nghề, đối tượng tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ phát triển sản xuất,...) hoặc đối tượng theo dự tính ban đầu đã đủ điều kiện ra khỏi đối tượng hỗ trợ của chương trình (như: xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện thoát nghèo,...). Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung (như: mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề; mức hỗ trợ phát triển sản xuất...) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp, không tạo sự khuyến khích các đối tượng tham gia thực hiện chương trình.

3. Một số địa phương chưa thực sự chủ động thực hiện công tác rà soát, chuẩn bị thủ tục đầu tư ngay từ khâu lập kế hoạch, gặp lúng túng khi áp dụng

<sup>3</sup> Các hoạt động: (1) “Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng” thuộc Dự án 8 và (2) “Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng” thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dự kiến sẽ bãi bỏ tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021.

các quy định của Luật Đấu thầu mới, nên còn mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư phê duyệt dự án, không kịp thời hoàn thiện thủ tục để đủ điều kiện để phân bổ, giao kế hoạch. Bên cạnh đó, còn tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm, chưa thực sự chủ động ban hành, quyết định những vấn đề đã được phân cấp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội (như: ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất ở phạm vi địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn;...).

4. Quỹ đất của một số địa phương để giải quyết đất ở, đất sản xuất cho người dân còn hạn chế; định mức hỗ trợ theo quy định để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất rất thấp so với chi phí thực tế.

5. Trong 03 tháng đầu năm 2025, các bộ, ngành, địa phương tập trung chủ yếu cho công tác kiện toàn, sắp xếp bộ máy tổ chức tại các bộ, ngành và địa phương có ảnh hưởng tiến độ tổ chức, chưa tập trung công tác triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia.

### **III. Kiến nghị của Bộ Tài chính**

Để đảm bảo thực hiện mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt kết quả cao nhất (trên 95%) theo Công điện số 16/CD-TTg ngày 18/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ và nhằm góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên theo Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chủ động thực hiện một số nội dung sau nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 tại trung ương và địa phương. Kiến nghị Phó Thủ tướng Chính phủ giao:

1. Chủ chương trình (các Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn Giáo) khẩn trương thực hiện đôn đốc, kiểm tra, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập, hợp nhất tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tại các cấp, đảm bảo quá trình triển khai thực hiện các chương trình được liên tục, đồng bộ, hoàn thành mục tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội giao;

2. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Trưởng ban chỉ đạo trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025.

3. Các chủ Chương trình/Dự án/Tiểu dự án/Nội dung thành phần (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ...) và UBND cấp tỉnh kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai của địa phương để hướng dẫn, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách tạo hành lang pháp lý cho địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

4. Chủ động thực hiện công tác rà soát, ban hành, quyết định những vấn đề đã được phân cấp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan trung ương: NNMT, NV, DTTG, GDĐT, VHTTDL, CA, TP, CT, XD, YT, KHCN, LMHTXVN, TTXVN, HVCTQGHCM, VPTWĐ, MTTQVN; TWHLHPNVN, HNDVN, TLĐLĐVN;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- KBNN;
- Các Vụ: KTN, NSNN; TH;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (4b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Thành Trung**

**Phụ lục 1**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 3**  
*(Kèm theo Công văn số 3980/BTC-ĐT ngày 30/3/2025 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lữ kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
3-4-5	4	5	6-8+10	7-6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13-15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18-17/5	19		
0	<b>TỔNG GIẢI NGÂN</b>	<b>33.886.833</b>	<b>2.336.178</b>	<b>31.550.655</b>	<b>3.187.599</b>	<b>9%</b>	<b>138.629</b>	<b>5,9%</b>	<b>3.048.970</b>	<b>9,7%</b>	<b>5.075.256</b>	<b>15,0%</b>	<b>276.032</b>	<b>11,8%</b>	<b>4.799.224</b>	<b>15,2%</b>	
I	Vốn ngân sách trung ương	23.899.027	1.937.179	21.961.848	2.240.934	9%	49.445	2,6%	2.191.490	10,0%	3.836.110	16,1%	197.336	10,2%	3.638.774	16,6%	
II	Vốn ngân sách địa phương	9.987.806	398.999	9.588.807	946.664	9%	89.184	22,4%	857.480	8,9%	1.239.146	12,4%	78.696	19,7%	1.160.450	12,1%	
A	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>14.432.323</b>	<b>984.276</b>	<b>13.448.048</b>	<b>1.084.155</b>	<b>8%</b>	<b>21.367</b>	<b>2,2%</b>	<b>1.062.788</b>	<b>7,9%</b>	<b>1.798.125</b>	<b>12,5%</b>	<b>72.479</b>	<b>7,4%</b>	<b>1.725.646</b>	<b>12,8%</b>	
	Vốn ngân sách trung ương	12.601.521	846.699	11.754.822	945.417	8%	19.041	2,2%	926.376	7,9%	1.607.656	12,8%	59.862	7,1%	1.547.794	13,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.830.803	137.577	1.693.226	138.738	8%	2.326	1,7%	136.412	8,1%	150.530	10,4%	12.677	9,2%	177.852	10,5%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	199.220	128.059	71.161	31.082	16%	3.229	2,5%	27.852	39,1%	76.335	38,3%	7.831	6,1%	68.505	96,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.964	112.964	-	30.447	27%	3.125	2,8%	27.322	0,0%	70.624	62,5%	7.364	6,5%	63.261	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	86.256	15.095	71.161	634	1%	104	0,7%	530	0,7%	5.711	6,6%	467	3,1%	5.244	7,4%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	31.484	14.106	17.378	6.471	21%	200	1,4%	6.271	36,1%	11.939	37,9%	1.217	8,6%	10.722	61,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.037	12.037	-	6.471	54%	200	1,7%	6.271	0,0%	11.696	97,2%	1.138	9,5%	10.557	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.447	2.069	17.378	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	244	1,3%	79	3,8%	165	0,9%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	41.369	23.140	18.229	4.700	11%	1.602	6,9%	3.098	17,0%	15.289	37,0%	2.235	9,7%	13.054	71,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.563	20.563	-	4.540	22%	1.602	7,8%	2.938	0,0%	11.798	57,4%	1.998	9,7%	9.801	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.807	2.578	18.229	160	1%	-	0,0%	160	0,9%	3.491	16,8%	237	9,2%	3.254	17,8%	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	4.796	4.796	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	1.053	22,0%	380	7,9%	673	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.796	4.796	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	1.053	22,0%	380	7,9%	673	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	17.143	12.129	5.014	6.839	40%	167	1,4%	6.672	133,1%	8.087	47,2%	211	1,7%	7.875	157,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.974	11.974	-	6.839	57%	167	1,4%	6.672	0,0%	8.012	66,9%	209	1,7%	7.803	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.169	155	5.014	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	75	1,4%	2	1,4%	72	1,4%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	285.336	186.863	98.483	87.853	31%	6.962	3,7%	80.891	82,1%	152.934	53,6%	22.082	11,8%	130.852	132,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	159.029	159.029	-	73.275	46%	4.799	3,0%	68.474	0,0%	146.272	92,0%	19.516	12,3%	126.755	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	126.307	27.824	98.483	14.579	12%	2.163	7,8%	12.416	12,6%	6.662	5,3%	2.566	9,2%	4.096	4,2%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	19.078	13.922	5.156	380	2%	-	0,0%	380	7,4%	10.349	54,2%	100	0,7%	10.249	198,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.922	13.922	-	320	2%	-	0,0%	320	0,0%	10.023	72,0%	100	0,7%	9.923	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.156	-	5.156	60	1%	-	0,0%	60	1,2%	326	6,3%	-	0,0%	326	6,3%	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	68	-	68	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	3	5,0%	-	0,0%	3	5,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	68	-	68	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	3	5,0%	-	0,0%	3	5,0%	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.835	-	2.835	380	13%	-	0,0%	380	13,4%	10.246	361,4%	-	0,0%	10.246	361,4%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lý kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lý kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch năm		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	320	0%	-	-	320	-	9.923	-	-	-	9.923	-	
	Vốn ngân sách địa phương	2.835	-	2.835	60	2%	-	0,0%	60	2,1%	322	11,4%	-	0,0%	322	11,4%	
3.2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	1.022	-	-	-	1.022	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	1.022	-	-	-	1.022	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng nông được liệu quý.	830	-	830	60	7%	-	0,0%	60	7,2%	2.642	318,4%	-	0,0%	2.642	318,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	2.500	-	-	-	2.500	-	
	Vốn ngân sách địa phương	830	-	830	60	7%	-	0,0%	60	7,2%	142	17,1%	-	0,0%	142	17,1%	
3.2.3	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.918.345	574.114	1.344.231	614.417	32%	3.981	0,7%	610.436	45,4%	903.818	47,1%	24.432	4,3%	879.386	65,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	503.673	503.673	-	500.630	99%	3.981	0,8%	496.649	0,0%	770.043	152,9%	18.569	3,7%	751.473	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.414.671	70.440	1.344.231	113.787	8%	-	0,0%	113.787	8,5%	133.775	9,5%	5.862	8,3%	127.913	9,5%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.375.693	171.908	1.203.784	345.332	25%	2.960	1,7%	342.372	28,4%	507.195	36,9%	12.856	7,5%	494.339	41,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.776	123.776	-	267.445	216%	2.960	2,4%	264.485	0,0%	407.381	329,1%	6.994	5,7%	400.387	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.251.916	48.132	1.203.784	77.887	6%	-	0,0%	77.887	6,5%	99.815	8,0%	5.862	12,2%	93.952	7,8%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	1.187.360	93.044	1.094.316	243.842	21%	561	0,6%	243.281	22,2%	366.323	30,9%	5.628	6,0%	360.695	33,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.208	62.208	-	177.541	285%	561	0,9%	176.980	0,0%	284.469	457,3%	580	0,9%	283.889	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.125.152	30.836	1.094.316	66.301	6%	-	0,0%	66.301	6,1%	81.854	7,3%	5.048	16,4%	76.806	7,0%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	1.616	1.416	200	2.042	126%	-	0,0%	2.042	1021,0%	2.012	124,5%	-	0,0%	2.012	1006,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.416	1.416	-	2.042	144%	-	0,0%	2.042	0,0%	2.012	142,1%	-	0,0%	2.012	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	200	-	200	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	12.854	12.854	-	760	6%	-	0,0%	760	0,0%	3.000	23,3%	-	0,0%	3.000	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.854	12.854	-	760	6%	-	0,0%	760	0,0%	3.000	23,3%	-	0,0%	3.000	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	219.434	107.210	112.224	160.081	73%	3.583	3,3%	156.498	139,5%	235.844	107,5%	3.370	3,1%	232.474	207,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.787	93.787	-	151.750	162%	3.583	3,8%	148.167	0,0%	222.129	236,8%	2.354	2,5%	219.775	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	125.646	13.423	112.224	8.331	7%	-	0,0%	8.331	7,4%	13.715	10,9%	1.016	7,6%	12.699	11,3%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6-8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12 11/5	13-15+17	14=13/3	15	16-15/4	17	18 17/5	19
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông, dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	98.400	38.185	60.215	100.757	102%	2.195	5,7%	98.562	163,7%	135.705	137,9%	2.405	6,3%	133.300	221,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.419	25.419	-	93.875	369%	2.195	8,6%	91.680	0,0%	126.480	497,6%	1.389	5,5%	125.091	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.980	12.765	60.215	6.882	9%	-	0,0%	6.882	11,4%	9.226	12,6%	1.016	8,0%	8.209	13,6%	
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2.1	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2.2	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	109.285	84.893	24.392	40.336	37%	1.288	1,5%	39.049	160,1%	72.051	65,9%	3.403	4,0%	68.648	281,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.249	75.249	-	40.057	53%	1.229	1,6%	38.828	0,0%	69.627	92,5%	3.093	4,1%	66.534	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34.036	9.644	24.392	279	1%	58	0,6%	221	0,9%	2.424	7,1%	310	3,2%	2.114	8,7%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	13.209	6.469	6.740	2.051	16%	-	0,0%	2.051	30,4%	5.627	42,6%	256	4,0%	5.371	79,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.826	5.826	-	984	17%	-	0,0%	984	0,0%	1.864	32,0%	191	3,3%	1.673	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.383	643	6.740	1.067	14%	-	0,0%	1.067	15,8%	3.763	51,0%	64	10,0%	3.699	54,9%	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	41.978	28.714	13.264	97.443	232%	-	0,0%	97.443	734,6%	133.139	317,2%	100	0,3%	133.039	1003,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.714	28.714	-	97.443	339%	-	0,0%	97.443	0,0%	133.139	463,7%	100	0,3%	133.039	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.264	-	13.264	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
9,1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	38.996	25.732	13.264	95.339	244%	-	0,0%	95.339	718,8%	122.299	313,6%	100	0,4%	122.199	921,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.732	25.732	-	95.339	371%	-	0,0%	95.339	0,0%	122.299	475,3%	100	0,4%	122.199	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.264	-	13.264	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
9,2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	6.399	5.215	1.184	5.030	79%	2.284	43,8%	2.746	231,9%	16.600	259,4%	2.395	45,9%	14.204	1199,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.707	4.707	-	5.030	107%	2.284	48,5%	2.746	0,0%	16.493	350,4%	2.390	50,8%	14.103	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.692	508	1.184	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	107	6,3%	5	1,0%	102	8,6%	
10	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	798	798	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	726	726	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	72	72	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
10.1.	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.	798	798	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	726	726	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	72	72	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
10.1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	5.601	4.417	1.184	2.119	38%	-	0,0%	2.119	179,0%	3.752	67,0%	47	1,1%	3.704	312,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.981	3.981	-	2.119	53%	-	0,0%	2.119	0,0%	3.645	91,6%	42	1,1%	3.603	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.620	436	1.184	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	107	6,6%	5	1,1%	102	8,6%	



STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=1.5	4	5	6=8.10	7.6/3	8	10.8/4	11	12.11/5	13=15+17	14.13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
10	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.453.915	967.958	12.485.957	1.858.471	14%	113.099	11,7%	1.745.372	14,0%	2.743.839	20,4%	189.327	19,6%	2.554.513	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.901.468	750.819	7.150.649	1.058.289	13%	27.068	3,6%	1.031.222	14,4%	1.716.631	21,7%	124.936	16,6%	1.591.756	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.552.447	217.139	5.335.308	800.182	14%	86.032	39,6%	714.151	13,4%	1.027.148	18,3%	64.391	29,7%	962.757	18,0%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	157.315	6.273	151.042	29.274	19%	-	0,0%	29.274	19,4%	35.509	22,6%	-	0,0%	35.509	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.031	4.031	-	27.006	670%	-	0,0%	27.006	0,0%	31.656	785,4%	-	0,0%	31.656	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	153.284	2.242	151.042	2.268	1%	-	0,0%	2.268	1,5%	3.853	2,5%	-	0,0%	3.853	2,6%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông, thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản tại các xã biên giới.	146.751	-	146.751	403	0%	-	0,0%	403	0,3%	1.403	1,0%	-	0,0%	1.403	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	146.751	-	146.751	403	0%	-	0,0%	403	0,3%	1.403	1,0%	-	0,0%	1.403	1,0%	
1.2	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	5.592.947	704.609	4.888.338	1.634.242	29%	96.363	13,7%	1.537.879	31,5%	1.710.944	30,6%	92.915	13,2%	1.618.029	33,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	496.530	496.530	-	927.621	187%	10.802	2,2%	916.818	0,0%	987.014	198,8%	30.060	6,1%	956.953	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.096.417	208.079	4.888.338	706.622	14%	85.561	41,1%	621.061	12,7%	723.930	14,2%	62.854	30,2%	661.076	13,5%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/GTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7/6/3	8	10/8/4	11	12=11/5	13/15-17	14=13/3	15	16/15/4	17	18/17/5	19
2,1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông, trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	1.948.585	199.463	1.749.122	424.768	22%	70.140	35,2%	354.628	20,3%	491.061	25,2%	42.592	21,4%	448.470	25,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.624	116.624	-	133.186	114%	2.078	1,8%	131.108	0,0%	200.454	171,9%	5.706	4,9%	194.748	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.831.961	82.839	1.749.122	291.581	16%	68.062	82,2%	223.519	12,8%	290.607	15,9%	36.886	44,5%	253.721	14,5%	
2,2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	241.363	26.190	215.174	80.421	33%	18.817	71,8%	61.605	28,6%	100.448	41,6%	18.708	71,4%	81.741	38,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.238	9.238	-	34.535	374%	1.890	20,5%	32.645	0,0%	37.002	400,6%	1.935	20,9%	35.067	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	232.126	16.952	215.174	45.887	20%	16.927	99,9%	28.960	13,5%	63.446	27,3%	16.773	98,9%	46.674	21,7%	
2,3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tia cây, ổn định và đảm bảo mỹ quan	66.740	470	66.270	13.574	20%	-	0,0%	13.574	20,5%	21.028	31,5%	5	1,1%	21.023	31,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	470	470	-	457	97%	-	0,0%	457	0,0%	788	167,7%	5	1,1%	783	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.270	-	66.270	13.117	20%	-	0,0%	13.117	19,8%	20.240	30,5%	-	0,0%	20.240	30,5%	
2,4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	208.325	3.131	205.193	92.784	45%	-	0,0%	92.784	45,2%	140.502	67,4%	211	6,7%	140.291	68,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.131	3.131	-	53.576	1711%	-	0,0%	53.576	0,0%	81.276	2595,4%	211	6,7%	81.065	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	205.193	-	205.193	39.208	19%	-	0,0%	39.208	19,1%	59.226	28,9%	-	0,0%	59.226	28,9%	
2,5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện, tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	123.499	4.829	118.670	36.292	29%	572	11,8%	35.720	30,1%	53.165	43,0%	619	12,8%	52.546	44,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.732	3.732	-	17.784	477%	-	0,0%	17.784	0,0%	25.037	670,9%	47	1,3%	24.990	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	119.767	1.097	118.670	18.508	15%	572	52,1%	17.936	15,1%	28.127	23,3%	572	52,1%	27.555	23,2%	
2,6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	18.854	-	18.854	3.311	18%	-	0,0%	3.311	17,6%	6.755	35,8%	-	0,0%	6.755	35,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	3.295	0%	-	-	3.295	-	4.924	-	-	-	4.924	-	
	Vốn ngân sách địa phương	18.854	-	18.854	16	0%	-	0,0%	16	0,1%	1.831	9,7%	-	0,0%	1.831	9,7%	
2,7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng; nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng; các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất: 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.	-	-	-	1.530	0%	-	-	1.530	-	1.530	-	-	-	1.530	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	1.530	0%	-	-	1.530	-	1.530	-	-	-	1.530	-	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/ITCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	79.512	12	79.500	75	0%	-	0,0%	75	0,1%	3.768	4,7%	-	0,0%	3.768	4,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	12	-	75	645%	-	0,0%	75	0,0%	2.168	18624,6%	-	0,0%	2.168	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.500	-	79.500	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	1.600	2,0%	-	0,0%	1.600	2,0%	
2,9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cum loa hoạt động; đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NIM năng cao.	379.355	22.916	356.439	3.109	1%	-	0,0%	3.109	0,9%	15.000	4,0%	5.000	21,8%	10.000	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	379.355	22.916	356.439	3.109	1%	-	0,0%	3.109	0,9%	15.000	4,0%	5.000	21,8%	10.000	2,8%	
2,10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	4.955	536	4.419	6.945	140%	-	0,0%	6.945	157,2%	7.644	154,3%	-	0,0%	7.644	173,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	536	536	-	6.149	1146%	-	0,0%	6.149	0,0%	6.774	1262,7%	-	0,0%	6.774	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.419	-	4.419	796	18%	-	0,0%	796	18,0%	871	19,7%	-	0,0%	871	19,7%	
2,1	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông, thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	11.131	3.462	7.669	1.932	17%	-	0,0%	1.932	25,2%	3.023	27,2%	-	0,0%	3.023	39,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.221	3.221	-	932	29%	-	0,0%	932	0,0%	1.526	47,4%	-	0,0%	1.526	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.910	241	7.669	1.000	13%	-	0,0%	1.000	13,0%	1.496	18,9%	-	0,0%	1.496	19,5%	





STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
4	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,1	Nội dung 01: Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, đột nạt, nâng cao chất lượng nhà ở dân cư.	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	548.802	337.011	211.792	83.480	15%	7.997	2,4%	75.483	35,6%	177.080	32,3%	72.285	21,4%	104.795	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	333.388	333.388	-	32.645	10%	7.997	2,4%	24.647	0,0%	108.558	32,6%	68.755	20,6%	39.803	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	215.414	3.622	211.792	50.835	24%	-	0,0%	50.835	24,0%	68.522	31,8%	3.530	97,5%	64.992	30,7%	
5,1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	184.219	399	183.820	42.343	23%	-	0,0%	42.343	23,0%	49.658	27,0%	-	0,0%	49.658	27,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	307	307	-	9.570	3117%	-	0,0%	9.570	0,0%	10.422	3394,7%	-	0,0%	10.422	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	183.912	92	183.820	32.773	18%	-	0,0%	32.773	17,8%	39.236	21,3%	-	0,0%	39.236	21,3%	
5,2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	38.732	36.497	2.235	2.263	6%	-	0,0%	2.263	101,2%	2.345	6,1%	-	0,0%	2.345	104,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.497	36.497	-	500	1%	-	0,0%	500	0,0%	500	1,4%	-	0,0%	500	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.235	-	2.235	1.763	79%	-	0,0%	1.763	78,9%	1.845	82,6%	-	0,0%	1.845	82,6%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	16.952	6.818	10.134	7.367	43%	3.012	44,2%	4.355	43,0%	8.193	48,3%	1.732	25,4%	6.461	63,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.459	6.459	-	6.129	95%	3.012	46,6%	3.117	0,0%	5.972	92,5%	1.651	25,6%	4.321	0,0%	



STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Chi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
1	2	3-4+5	4	5	6=8+10	7-6/3	8	10-8/4	11	12-11/5	13-15+17	14=13/3	15	16-15/4	17	18-17/5	19
7,3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	12.551	86	12.465	2.012	16%	-	0,0%	2.012	16,1%	12.479	99,4%	4	5,0%	12.475	100,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	31	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	12	37,3%	2	5,0%	10	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.520	55	12.465	2.012	16%	-	0,0%	2.012	16,1%	12.468	99,6%	3	5,0%	12.465	100,0%	
7,4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, bảo táng phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	35	-	-	-	35	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	35	-	-	-	35	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7,5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	13	13	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	13	13	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
7,6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	852	-	-	-	852	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	852	-	-	-	852	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7,7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".	9.200	-	9.200	4.169	45%	-	0,0%	4.169	45,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	9.200	-	9.200	4.169	45%	-	0,0%	4.169	45,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	31.195	1.028	30.167	1.042	3%	-	0,0%	1.042	3,5%	2.003	6,4%	100	9,7%	1.903	6,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	783	783	-	310	40%	-	0,0%	310	0,0%	100	12,8%	100	12,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.412	245	30.167	732	2%	-	0,0%	732	2,4%	1.903	6,3%	-	0,0%	1.903	6,3%	











STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/UTTCP giao	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo		Thanh toán kế hoạch vốn		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	
3-4+5	4	5	6-8+10	7-6/3	8	10/8/4	11	12-11/5	13-15-17	14-13/3	15	16-15/4	17	18-17/5	19		
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	105.944	85.952	19.992	47.105	44%	473	0,6%	46.632	233,3%	75.471	71,2%	3.014	3,5%	72.456	362,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.904	82.904	-	45.897	55%	473	0,6%	45.424	0,0%	73.153	88,2%	2.945	3,6%	70.208	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.040	3.048	19.992	1.208	5%	-	0,0%	1.208	6,0%	2.317	10,1%	69	2,3%	2.249	11,2%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	38.629	26.865	11.764	14.406	37%	-	0,0%	14.406	122,5%	31.593	81,8%	2.414	9,0%	29.179	248,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.177	26.177	-	14.406	55%	-	0,0%	14.406	0,0%	30.579	116,8%	2.345	9,0%	28.233	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.452	688	11.764	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	1.015	8,2%	69	10,0%	946	8,0%	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	4.071	3.983	88	882	22%	-	0,0%	882	1002,4%	1.020	25,1%	-	0,0%	1.020	1159,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.948	3.948	-	882	22%	-	0,0%	882	0,0%	1.000	25,3%	-	0,0%	1.000	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	123	35	88	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	20	16,3%	-	0,0%	20	22,7%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	33.273	29.866	3.407	22.272	67%	-	0,0%	22.272	653,7%	32.648	98,1%	600	2,0%	32.048	940,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.223	28.223	-	21.064	75%	-	0,0%	21.064	0,0%	31.366	111,1%	600	2,1%	30.766	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.050	1.643	3.407	1.208	24%	-	0,0%	1.208	35,5%	1.282	25,4%	-	0,0%	1.282	37,6%	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	6	6	-	1.414	22117%	4	67,8%	1.410	0,0%	1.506	23559,4%	6	100,0%	1.500	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	6	-	1.414	22117%	4	67,8%	1.410	0,0%	1.506	23559,4%	6	100,0%	1.500	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6	6	-	1.414	22117%	4	67,8%	1.410	0,0%	1.506	23559,4%	6	100,0%	1.500	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	6	-	1.414	22117%	4	67,8%	1.410	0,0%	1.506	23559,4%	6	100,0%	1.500	0,0%	

**Phụ lục II**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
**(Từ đầu năm đến hết ngày 28/02/2025)**

(Kèm theo công văn số 3980 /BTC-ĐT ngày 30/3/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=7/3
<b>0</b>	<b>TỔNG VỐN CTMTQG</b>	<b>18.876.486</b>	<b>10.164.537</b>	<b>2.166.095</b>	<b>6.545.854</b>	<b>347.128</b>	<b>1,8%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>17.689.114</i>	<i>9.275.715</i>	<i>1.867.545</i>	<i>6.545.854</i>	<i>323.662</i>	<i>1,8%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.187.372</i>	<i>888.822</i>	<i>298.550</i>	<i>0</i>	<i>23.466</i>	<i>2,0%</i>
<b>A</b>	<b>CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	<b>6.660.691</b>	<b>6.629.108</b>	<b>31.583</b>	<b>0</b>	<b>175.258</b>	<b>2,6%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>6.384.838</i>	<i>6.384.838</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>169.421</i>	<i>2,7%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>275.853</i>	<i>244.270</i>	<i>31.583</i>	<i>0</i>	<i>5.837</i>	<i>2,1%</i>
<b>1</b>	<b>Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>82.494</b>	<b>71.724</b>	<b>10.770</b>		<b>3.412</b>	<b>4,1%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>69.125</i>	<i>69.125</i>			<i>3.412</i>	<i>4,9%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>13.369</i>	<i>2.599</i>	<i>10.770</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>2</b>	<b>Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>18.777</b>	<b>18.777</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>17.252</i>	<i>17.252</i>			<i>0</i>	<i>0,0%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.525</i>	<i>1.525</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>3</b>	<b>Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>645.535</b>	<b>639.690</b>	<b>5.845</b>		<b>14.893</b>	<b>2,3%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>631.174</i>	<i>631.174</i>			<i>14.893</i>	<i>2,4%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>14.362</i>	<i>8.517</i>	<i>5.845</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>4</b>	<b>Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>134.471</b>	<b>132.521</b>	<b>1.950</b>		<b>8.924</b>	<b>6,6%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>127.649</i>	<i>127.649</i>			<i>8.924</i>	<i>7,0%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>6.823</i>	<i>4.873</i>	<i>1.950</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>5</b>	<b>Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>615.847</b>	<b>604.187</b>	<b>11.660</b>		<b>21.480</b>	<b>3,5%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>582.288</i>	<i>582.288</i>			<i>20.995</i>	<i>3,6%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>33.559</i>	<i>21.899</i>	<i>11.660</i>		<i>485</i>	<i>1,4%</i>
<b>6</b>	<b>Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>98.639</b>	<b>98.409</b>	<b>230</b>		<b>187</b>	<b>0,2%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>91.815</i>	<i>91.815</i>			<i>187</i>	<i>0,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>6.824</i>	<i>6.594</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>7</b>	<b>Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>22.799</b>	<b>22.799</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>22.444</i>	<i>22.444</i>			<i>0</i>	<i>0,0%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>355</i>	<i>355</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>8</b>	<b>Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ</b>	<b>42.411</b>	<b>41.706</b>	<b>705</b>		<b>557</b>	<b>1,3%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>40.629</i>	<i>40.629</i>			<i>557</i>	<i>1,4%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.782</i>	<i>1.077</i>	<i>705</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
<b>9</b>	<b>Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>51.054</b>	<b>51.054</b>	<b>0</b>		<b>412</b>	<b>0,8%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>46.819</i>	<i>46.819</i>			<i>412</i>	<i>0,9%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>4.235</i>	<i>4.235</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>

10	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	233.780	233.357			29	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	230.264	230.264			29	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.515	3.092	423		0	0,0%
B	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.282.998	1.199.625	2.083.373	0	85.090	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.560.604	693.059	1.867.545	0	70.480	2,8%
	Vốn ngân sách địa phương	722.394	506.566	215.828	0	14.610	2,0%
1	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	71.042	47.357	23.685		2.017	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	49.603	33.364	16.239		1.022	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	21.439	13.993	7.446		995	4,6%
2	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	299.035	168.892	130.143		9.269	3,1%
	Vốn ngân sách trung ương	86.011	16.207	69.804		9.269	10,8%
	Vốn ngân sách địa phương	213.024	152.685	60.339		0	0,0%
3	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,...	442.403	277.132	165.271		7.446	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	320.947	213.967	106.980		1.453	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	121.456	63.165	58.291		5.994	4,9%
4	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
5	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	13.865	7.999	5.866		4	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	9.675	5.985	3.690		4	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.190	2.014	2.176		0	0,0%
6	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	94.396	29.417	64.979		262	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	83.078	27.950	55.128		262	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	11.318	1.468	9.851		0	0,0%
7	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	190.901	120.199	70.702		4.818	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	132.787	84.349	48.438		2.878	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	58.114	35.850	22.264		1.940	3,3%
8	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ...	72.803	45.514	27.289		451	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	59.603	37.494	22.109		400	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	13.199	8.020	5.180		51	0,4%
9	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.	31.585	13.036	18.549		782	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	25.235	9.619	15.616		782	3,1%
	Vốn ngân sách địa phương	6.350	3.417	2.933		0	0,0%

<b>10</b>	<b>NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.</b>	21.903	2.323	19.580		23	0,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	15.338	2.277	13.061		13	0,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	6.565	46	6.519		10	0,2%
<b>11</b>	<b>NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây</b>	190.351	110.430	79.920		4.632	2,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	142.035	82.438	59.597		3.643	2,6%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	48.316	27.993	20.324		990	2,0%
<b>C</b>	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>2.386.943</b>	<b>2.335.804</b>	<b>51.139</b>		<b>86.780</b>	<b>3,6%</b>
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<b>2.197.818</b>	<b>2.197.818</b>	<b>0</b>	<b>6.545.854</b>	<b>83.761</b>	<b>3,8%</b>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<b>189.125</b>	<b>137.986</b>	<b>51.139</b>	<b>0</b>	<b>3.019</b>	<b>1,6%</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải</b>	30.315	30.171	144		509	1,7%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	29.425	29.425	0		509	1,7%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	889	745	144		0	0,0%
<b>2</b>	<b>Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	276.244	261.170	15.074		8.343	3,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	248.528	248.528	0		8.343	3,4%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	27.716	12.642	15.074		0	0,0%
<b>3</b>	<b>Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	152.521	150.861	1.660		3	0,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	137.609	137.609	0		3	0,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	14.913	13.253	1.660		0	0,0%
<b>4</b>	<b>Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	491.250	491.250	0		4.349	0,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	471.538	471.538	0		4.320	0,9%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	19.711	19.711	0		29	0,1%
<b>5</b>	<b>Dự án 5 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>	44.426	44.052	374		48	0,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	42.213	42.213	0		48	0,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	2.213	1.839	374		0	0,0%
<b>6</b>	<b>Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	151.799	150.501	1.298		4.267	2,8%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	145.754	145.754	0		4.267	2,9%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	6.046	4.748	1.298		0	0,0%
<b>7</b>	<b>Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	154.070	150.083	3.987		3.922	2,5%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	144.804	144.804	0		3.918	2,7%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	9.266	5.279	3.987		4	0,0%



**Phụ lục III**  
**DANH MỤC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

*(Tính từ đầu năm đến ngày 28/03/2025)*  
*(Kèm theo Công văn số 3980/BTC-ĐT ngày 30/3/2025 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn				Đơn vị phân bổ			Số còn lại chưa phân bổ			Nguyên nhân vướng mắc chưa phân bổ	
		TỔNG CỘNG	1. CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2. CTMTQG GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	3. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	4. Vốn nước ngoài bổ sung cho CTMTQG xây dựng NTM	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI
	Tổng số	21.961.848	11.754.822	3.056.377	6.956.340	194.309	4.237.572	4.220.761	52.964	881.782	881.782	-	
I	Trung ương	808.616	808.616	-	-	-	-	-	-	808.616	808.616	-	
1	Ủy ban Dân tộc	808.616	808.616							808.616	808.616		Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư do chậm làm thủ tục
II	ĐỊA PHƯƠNG	4.347.591	2.321.239	918.613	1.040.595	67.144	4.237.572	4.220.761	52.964	73.166	73.166	-	
1	Lai Châu	774.495	546.517	153.880	67.980	6.118	753.753	747.635	6.118	20.742	20.742	-	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư do chậm làm thủ tục
2	Điện Biên	923.478	551.590	249.416	106.485	15.987	915.994	914.187	1.807	7.484	7.484	-	Đo chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Hà Tĩnh	211.725	5.525	2.918	186.770	16.512	209.256	192.744	16.512	2.469	2.469	-	Chưa xác định được các xã được lên thành phường thì có được hỗ trợ không, đã có vb hội Bộ KH
4	Quảng Trị	314.486	155.562	64.954	93.970		307.273	307.273		7.213	7.213	-	Do năm 2023 các xã ĐBKK vùng hải ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn NTM nên không được tiếp tục hỗ trợ trong năm 2025. Tỉnh có văn bản đề nghị chuyển sang bố trí cho huyện nghèo Đakrông nhưng chưa được TW xem xét.
5	Quảng Nam	701.387	307.233	202.596	176.445	15.113	661.763	682.802,34	15.113	3.471,66	3.471,66	-	
6	Khánh Hòa	148.131	78.366	69.765			146.621	146.621		1.510	1.510	-	
7	Đắk Lắk	650.997	395.321	91.071	164.605		640.997	640.997		10.000	10.000	-	Đo chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư
8	Đắk Nông	491.653	281.125	80.549	116.565	13.414	488.111	474.697	13.414	2.842	2.842	-	Gồm 700 triệu đồng của CTMTQG Giảm nghèo không còn nhu cầu, trả vốn; 2.842 triệu đồng của CTMTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số do đang chờ điều chỉnh TMDT dự án (Do dự án đã hoàn thành các nhiệm vụ, đang bổ sung nhiệm vụ).
9	Đồng Tháp	131.239		3.464	127.775		113.804	113.804		17.435	17.435	-	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư do chậm làm thủ tục

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 3**  
(Kèm theo Công văn số 3480/BTC-DT ngày 30/3/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lỹ kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
3=4+5	4	5	6	6+8+10	7+6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19		
<b>0</b>	<b>TỔNG GIẢI NGÂN</b>	<b>33.886.833</b>	<b>2.336.178</b>	<b>31.350.655</b>	<b>30.048.866</b>	<b>3.187.599</b>	<b>9,4%</b>	<b>138.629</b>	<b>5,9%</b>	<b>3.048.970</b>	<b>9,7%</b>	<b>5.075.256</b>	<b>15,0%</b>	<b>276.032</b>	<b>11,8%</b>	<b>4.799.224</b>	<b>15,2%</b>	
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	23.899.027	1.937.179	21.961.848	20.468.060	2.240.934	9,4%	49.445	2,6%	2.191.490	10,0%	3.836.110	16,7%	197.336	10,2%	3.638.774	16,6%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	9.987.806	398.999	9.588.807	9.588.807	946.664	9,3%	89.184	22,4%	857.480	8,9%	1.239.146	12,4%	78.696	19,7%	1.160.450	12,1%	
<b>A</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.432.323	984.276	13.448.048	12.307.594	1.084.155	7,5%	21.367	2,2%	1.062.788	7,9%	1.798.125	12,5%	72.479	7,4%	1.725.646	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.601.521	846.699	11.754.822	10.614.368	945.417	7,3%	19.041	2,2%	926.376	7,9%	1.607.656	12,8%	59.862	7,1%	1.547.794	13,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.830.803	137.577	1.693.226	1.693.226	138.738	7,6%	2.326	1,7%	136.412	8,1%	190.530	10,4%	12.677	9,2%	177.852	10,5%	
<b>B</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.453.915	967.958	12.485.957	12.169.590	1.858.471	13,8%	113.099	11,7%	1.745.372	14,0%	2.743.839	20,4%	189.327	19,6%	2.554.513	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.901.468	750.819	7.150.649	6.834.281	1.058.289	13,4%	27.068	3,6%	1.031.222	14,4%	1.716.631	21,7%	124.936	16,6%	1.591.736	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.552.447	217.139	5.335.308	5.335.308	800.182	14,4%	86.032	39,6%	714.151	13,4%	1.027.148	18,5%	64.391	29,7%	962.757	18,0%	
<b>C</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.574.164	383.945	3.190.220	3.145.253	244.972	6,9%	4.163	1,1%	240.809	7,5%	533.292	14,9%	14.226	3,7%	519.065	16,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.396.039	339.662	3.056.377	3.011.410	237.228	7,0%	3.336	1,0%	233.892	7,7%	511.823	15,1%	12.598	3,7%	499.224	16,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	178.126	44.283	133.843	133.843	7.745	4,3%	827	1,9%	6.918	5,2%	21.469	12,1%	1.628	3,7%	19.841	14,8%	
<b>0</b>	<b>TỔNG TRUNG ƯƠNG</b>	<b>994.116</b>	-	<b>994.116</b>	<b>1.960</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	
<b>*</b>	<b>BỘ GIÁO DỤC</b>	<b>183.500</b>	-	<b>183.500</b>	<b>1.960</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	
<b>A</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183.500	-	183.500	1.960	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
<b>*</b>	<b>ỦY BAN DÂN TỘC</b>	<b>808.616</b>	-	<b>808.616</b>	-	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	-	<b>0,0%</b>	
<b>A</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	808.616	-	808.616	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	<b>TỔNG VỐN CTMTQG ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>32.892.717</b>	<b>2.336.178</b>	<b>30.556.539</b>	<b>30.046.906</b>	<b>3.187.599</b>	<b>9,7%</b>	<b>138.629</b>	<b>5,9%</b>	<b>3.048.970</b>	<b>10,0%</b>	<b>5.075.256</b>	<b>15,4%</b>	<b>276.032</b>	<b>11,8%</b>	<b>4.799.224</b>	<b>15,7%</b>	
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	22.904.911	1.937.179	20.967.732	20.458.100	2.241.405	9,8%	49.916	2,6%	2.191.490	10,5%	3.836.110	16,7%	197.336	10,2%	3.638.774	17,4%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	9.987.806	398.999	9.588.807	9.588.807	946.193	9,5%	88.713	22,2%	857.480	8,9%	1.239.146	12,4%	78.696	19,7%	1.160.450	12,1%	
<b>A</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.438.207	984.276	12.453.932	12.305.634	1.084.155	8,1%	21.367	2,2%	1.062.788	8,5%	1.798.125	13,4%	72.479	7,4%	1.725.646	13,9%	
<b>B</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.453.915	967.958	12.485.957	12.169.590	1.858.471	13,8%	113.099	11,7%	1.745.372	14,0%	2.743.839	20,4%	189.327	19,6%	2.554.513	20,5%	
<b>C</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.574.164	383.945	3.190.220	3.145.253	244.972	6,9%	4.163	1,1%	240.809	7,5%	533.292	14,9%	14.226	3,7%	519.065	16,3%	
<b>*</b>	Hải Nội	721.477	44.641	676.836	676.836	169.795	23,5%	44.641	100,0%	125.154	18,5%	157.112	21,8%	44.492	99,7%	112.620	16,6%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	721.477	44.641	676.836	676.836	169.795	23,5%	44.641	100,0%	125.154	18,5%	157.112	21,8%	44.492	99,7%	112.620	16,6%	
<b>A</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	391.160	-	391.160	391.160	32.051	8,2%	-	0,0%	32.051	8,2%	32.051	8,2%	-	0,0%	32.051	8,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	391.160	-	391.160	391.160	32.051	8,2%	-	0,0%	32.051	8,2%	32.051	8,2%	-	0,0%	32.051	8,2%	
<b>B</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	330.317	44.641	285.676	285.676	137.744	41,7%	44.641	100,0%	93.103	32,6%	125.061	37,9%	44.492	99,7%	80.569	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	330.317	44.641	285.676	285.676	137.744	41,7%	44.641	100,0%	93.103	32,6%	125.061	37,9%	44.492	99,7%	80.569	28,2%	
<b>*</b>	Hải Phòng	2.426.430	-	2.426.430	2.426.430	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	2.426.430	-	2.426.430	2.426.430	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
<b>*</b>	Đà Nẵng	146.751	-	146.751	146.751	403	0,3%	-	0,0%	403	0,3%	903	0,6%	-	0,0%	903	0,6%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	146.751	-	146.751	146.751	403	0,3%	-	0,0%	403	0,3%	903	0,6%	-	0,0%	903	0,6%	
<b>B</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	146.751	-	146.751	146.751	403	0,3%	-	0,0%	403	0,3%	903	0,6%	-	0,0%	903	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	146.751	-	146.751	146.751	403	0,3%	-	0,0%	403	0,3%	903	0,6%	-	0,0%	903	0,6%	
<b>*</b>	Nam Định	157.279	1.266	156.013	156.013	3.431	2,3%	-	0,0%	3.431	2,2%	4.043	2,6%	430	34,0%	3.613	2,3%	
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	156.949	1.266	155.683	155.683	3.283	2,1%	-	0,0%	3.283	2,1%	3.713	2,4%	430	34,0%	3.283	2,1%	
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	330	148	44,8%	-	0,0%	148	44,8%	330	100,0%	-	0,0%	330	100,0%	

STT	Nội dung	Vấn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế và thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	152.400	-	152.400	152.400	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	430	0,3%	430	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	152.400	-	152.400	152.400	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	430	0,3%	430	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.879	1.266	3.613	3.613	3.431	70,3%	-	0,0%	3.431	95,0%	3.613	74,1%	-	0,0%	3.613	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.549	1.266	3.283	3.283	3.283	72,3%	-	0,0%	3.283	100,0%	3.283	72,3%	-	0,0%	3.283	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	330	148	44,8%	-	0,0%	148	44,8%	330	100,0%	-	0,0%	330	100,0%	
*	Hưng Yên	256.215	-	256.215	256.215	37.581	14,7%	-	0,0%	37.581	14,7%	69.600	27,2%	-	0,0%	69.600	27,2%	
II	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	256.215	37.581	14,7%	-	0,0%	37.581	14,7%	69.600	27,2%	-	0,0%	69.600	27,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	256.215	-	256.215	256.215	37.581	14,7%	-	0,0%	37.581	14,7%	69.600	27,2%	-	0,0%	69.600	27,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	256.215	37.581	14,7%	-	0,0%	37.581	14,7%	69.600	27,2%	-	0,0%	69.600	27,2%	
*	Thái Bình	218.963	13.823	205.140	205.140	39.598	18,1%	-	0,0%	39.598	19,3%	53.458	24,4%	264	1,9%	53.194	25,9%	
I	Vốn ngân sách trung ương	168.792	13.823	154.969	154.969	39.598	23,5%	-	0,0%	39.598	25,6%	49.637	29,4%	264	1,9%	49.373	31,9%	
II	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	50.171	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.821	7,6%	-	0,0%	3.821	7,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.539	4.498	202.041	202.041	39.598	19,2%	-	0,0%	39.598	19,6%	53.458	25,9%	264	5,9%	53.194	26,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.368	4.498	151.870	151.870	39.598	25,3%	-	0,0%	39.598	26,1%	49.637	31,7%	264	5,9%	49.373	32,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	50.171	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.821	7,6%	-	0,0%	3.821	7,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.424	9.325	3.099	3.099	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	3.099	3.099	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Long An	364.312	1.880	363.232	363.232	26.555	7,3%	-	0,0%	26.555	7,3%	36.700	10,1%	200	18,5%	36.500	10,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	228.538	1.080	227.458	227.458	9.173	4,0%	-	0,0%	9.173	4,0%	14.700	6,4%	200	18,5%	14.500	6,4%	
II	Vốn ngân sách địa phương	135.774	-	135.774	135.774	17.382	12,8%	-	0,0%	17.382	12,8%	22.000	16,2%	-	0,0%	22.000	16,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	360.670	356	360.314	360.314	26.555	7,4%	-	0,0%	26.555	7,4%	36.100	10,0%	100	28,1%	36.000	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	224.898	356	224.540	224.540	9.172	4,1%	-	0,0%	9.172	4,1%	14.100	6,3%	100	28,1%	14.000	6,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	135.774	-	135.774	135.774	17.382	12,8%	-	0,0%	17.382	12,8%	22.000	16,2%	-	0,0%	22.000	16,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.642	724	2.918	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	600	16,5%	100	13,8%	500	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.642	724	2.918	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	600	16,5%	100	13,8%	500	17,1%	
*	Tiền Giang	156.844	-	156.844	156.844	13.095	8,3%	-	0,0%	13.095	8,3%	23.099	14,7%	-	0,0%	23.099	14,7%	
I	Vốn ngân sách trung ương	156.844	-	156.844	156.844	13.095	8,3%	-	0,0%	13.095	8,3%	23.099	14,7%	-	0,0%	23.099	14,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	153.745	-	153.745	153.745	9.996	6,5%	-	0,0%	9.996	6,5%	20.000	13,0%	-	0,0%	20.000	13,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	153.745	-	153.745	153.745	9.996	6,5%	-	0,0%	9.996	6,5%	20.000	13,0%	-	0,0%	20.000	13,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.099	-	3.099	3.099	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	3.099	3.099	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	
*	Bến Tre	517.531	1.964	515.567	515.567	30.024	5,8%	239	12,2%	28.784	5,8%	36.218	7,0%	113	5,8%	36.105	7,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	274.962	1.707	273.255	273.255	15.533	5,6%	239	14,0%	15.293	5,6%	19.081	6,9%	113	6,6%	18.968	6,9%	
II	Vốn ngân sách địa phương	242.569	257	242.312	242.312	14.491	6,0%	-	0,0%	14.491	6,0%	17.137	7,1%	-	0,0%	17.137	7,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	461.811	1.821	459.990	459.990	21.814	4,7%	100	5,5%	21.714	4,7%	34.712	7,5%	107	5,9%	34.605	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	222.319	1.564	220.755	220.755	7.323	3,3%	100	6,4%	7.223	3,3%	17.574	7,9%	107	6,8%	17.468	7,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	239.492	257	239.235	239.235	14.491	6,1%	-	0,0%	14.491	6,1%	17.137	7,2%	-	0,0%	17.137	7,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	55.720	143	55.577	55.577	8.210	14,7%	139	97,4%	8.070	14,5%	1.506	2,7%	6	4,5%	1.500	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.643	143	52.500	52.500	8.210	15,6%	139	97,4%	8.070	15,4%	1.506	2,9%	6	4,5%	1.500	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.077	-	3.077	3.077	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Đông Tháp	246.703	64	246.073	246.038	26.989	10,9%	-	0,0%	26.989	10,2%	48.143	19,5%	-	0,0%	48.143	19,5%	
I	Vốn ngân sách trung ương	113.804	-	113.239	113.804	5.818	5,1%	-	0,0%	5.818	4,4%	16.410	14,4%	-	0,0%	16.410	12,5%	
II	Vốn ngân sách địa phương	132.899	64	132.834	132.834	21.170	15,9%	-	0,0%	21.170	15,9%	31.733	23,9%	-	0,0%	31.733	23,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	243.239	64	260.609	243.174	24.447	10,1%	-	0,0%	24.447	9,4%	45.518	18,7%	-	0,0%	45.518	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	118.340	-	127.775	118.340	3.277	3,0%	-	0,0%	3.277	2,6%	13.783	12,5%	-	0,0%	13.783	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.899	64	132.834	132.834	21.170	15,9%	-	0,0%	21.170	15,9%	31.733	23,9%	-	0,0%	31.733	23,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.464	-	3.464	3.464	2.541	73,4%	-	0,0%	2.541	73,4%	2.625	75,8%	-	0,0%	2.625	75,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.464	-	3.464	3.464	2.541	73,4%	-	0,0%	2.541	73,4%	2.625	75,8%	-	0,0%	2.625	75,8%	



STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025			
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch		
1	2	3=4+5	4	5	6	6-8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/3	19	
	Vốn ngân sách địa phương	1.108	1.108	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
*	CÀ MAU	232.198	26.165	212.033	212.033	3.643	1,5%	3.568	13,6%	95	0,0%	3.903	1,6%	3.767	14,4%	136	0,1%		
I	Vốn ngân sách trung ương	227.976	26.165	201.811	201.811	3.643	1,6%	3.568	13,6%	95	0,0%	3.893	1,7%	3.767	14,4%	126	0,1%		
II	Vốn ngân sách địa phương	10.222	-	10.222	10.222	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	10	0,1%	-	0,0%	10	0,1%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.731	1.586	52.145	52.145	95	0,2%	-	0,0%	95	0,2%	106	0,2%	10	0,6%	96	0,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	43.589	1.586	41.923	41.923	95	0,2%	-	0,0%	95	0,2%	106	0,2%	10	0,6%	96	0,2%		
	Vốn ngân sách địa phương	10.222	-	10.222	10.222	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	162.448	23.017	139.431	139.431	3.568	2,2%	3.568	15,5%	-	0,0%	3.767	2,3%	3.747	16,3%	20	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	162.448	23.017	139.431	139.431	3.568	2,2%	3.568	15,5%	-	0,0%	3.757	2,3%	3.747	16,3%	10	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.019	1.562	20.457	20.457	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	30	0,1%	10	0,6%	20	0,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	22.019	1.562	20.457	20.457	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	30	0,1%	10	0,6%	20	0,1%		
*	TRÀ VINH	111.413	19.883	201.823	201.823	11.678	12,3%	2.841	14,3%	10.837	5,4%	18.629	16,7%	2.944	14,8%	15.685	7,8%		
I	Vốn ngân sách trung ương	108.277	19.883	192.687	192.687	13.411	12,4%	2.841	14,3%	10.571	5,3%	18.179	16,8%	2.944	14,8%	15.235	7,7%		
II	Vốn ngân sách địa phương	3.136	-	3.136	3.136	266	8,5%	-	0,0%	266	8,5%	450	14,4%	-	0,0%	450	14,4%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65.680	7.740	113.723	57.940	9.422	14,3%	1.953	25,2%	7.470	6,6%	14.126	21,5%	1.997	25,8%	12.129	10,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	62.544	7.740	110.587	54.804	9.156	14,6%	1.953	25,2%	7.203	6,5%	13.676	21,9%	1.997	25,8%	11.679	10,6%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.136	-	3.136	3.136	266	8,5%	-	0,0%	266	8,5%	450	14,4%	-	0,0%	450	14,4%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	43.363	12.142	85.730	31.221	14.308	33,0%	888	7,3%	13.420	15,7%	23.137	53,4%	947	7,8%	22.190	25,9%		
	Vốn ngân sách trung ương	43.363	12.142	85.730	31.221	1.886	4,3%	888	7,3%	998	1,2%	2.133	4,9%	947	7,8%	1.186	1,4%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370	-	2.370	2.370	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.370	-	2.370	2.370	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%		
*	Sóc Trăng	294.104	2.486	386.288	291.618	39.411	13,4%	1.760	70,8%	37.651	9,7%	54.918	18,7%	1.000	40,2%	52.918	14,0%		
I	Vốn ngân sách trung ương	161.002	2.486	255.186	160.516	21.635	13,3%	1.760	70,8%	19.875	7,8%	32.001	19,8%	1.000	40,2%	31.001	12,1%		
II	Vốn ngân sách địa phương	131.102	-	131.102	131.102	17.776	13,6%	-	0,0%	17.776	13,6%	22.917	17,5%	-	0,0%	22.917	17,5%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.280	2.247	140.940	95.033	11.275	11,6%	1.760	78,3%	9.515	6,8%	17.767	18,3%	800	35,6%	16.967	12,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	90.722	2.247	134.382	88.475	10.817	11,9%	1.760	78,3%	9.057	6,7%	15.800	17,4%	800	35,6%	15.000	11,2%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.558	-	6.558	6.558	458	7,0%	-	0,0%	458	7,0%	1.967	30,0%	-	0,0%	1.967	30,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	189.810	239	238.334	189.572	28.136	14,8%	-	0,0%	28.136	11,8%	36.150	19,0%	200	83,8%	35.950	15,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	65.902	239	114.426	65.663	10.818	16,4%	-	0,0%	10.818	9,5%	15.200	23,1%	200	83,8%	15.000	13,1%		
	Vốn ngân sách địa phương	123.908	-	123.908	123.908	17.318	14,0%	-	0,0%	17.318	14,0%	20.950	16,9%	-	0,0%	20.950	16,9%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.014	-	7.014	7.014	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.000	14,3%	-	0,0%	1.000	14,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	6.378	-	6.378	6.378	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.000	15,7%	-	0,0%	1.000	15,7%		
	Vốn ngân sách địa phương	636	-	636	636	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
*	BẮC GIANG	603.413	38.461	574.952	574.952	44.067	7,3%	40	0,1%	44.027	7,7%	81.040	13,4%	40	0,1%	81.080	14,1%		
I	Vốn ngân sách trung ương	488.699	26.547	462.152	462.152	22.602	4,6%	40	0,2%	22.562	4,9%	52.040	10,6%	40	0,2%	52.060	11,3%		
II	Vốn ngân sách địa phương	116.714	3.914	112.800	112.800	21.465	18,4%	-	0,0%	21.465	19,0%	29.000	24,8%	-	0,0%	29.000	25,7%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	235.372	9.448	225.924	225.924	10.646	4,5%	40	0,4%	10.606	4,7%	24.040	10,2%	40	0,4%	24.000	10,6%		
	Vốn ngân sách trung ương	194.372	9.448	184.924	184.924	6.852	3,5%	40	0,4%	6.812	3,7%	19.040	9,8%	40	0,4%	19.000	10,3%		
	Vốn ngân sách địa phương	41.000	-	41.000	41.000	3.794	9,3%	-	0,0%	3.794	9,3%	5.000	12,2%	-	0,0%	5.000	12,2%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	282.208	490	281.718	281.718	30.701	10,9%	-	0,0%	30.701	10,9%	47.000	16,7%	-	0,0%	47.000	16,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	226.918	-	226.918	226.918	13.029	5,7%	-	0,0%	13.029	5,7%	27.000	11,9%	-	0,0%	27.000	11,9%		
	Vốn ngân sách địa phương	55.290	490	54.800	54.800	17.672	32,0%	-	0,0%	17.672	32,2%	20.000	36,2%	-	0,0%	20.000	36,5%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	87.833	20.523	67.310	67.310	2.721	3,1%	-	0,0%	2.721	4,0%	10.000	11,4%	-	0,0%	10.000	14,9%		
	Vốn ngân sách trung ương	67.409	17.699	50.310	50.310	2.721	4,0%	-	0,0%	2.721	5,4%	6.000	8,9%	-	0,0%	6.000	11,9%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.424	3.424	17.000	17.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	4.000	19,6%	-	0,0%	4.000	23,5%		

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
3=4+5	4	5	6	6=8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5			
*	Vĩnh Phúc	33.360	-	33.360	33.360	17.170	51,5%	-	0,0%	17.170	51,5%	19.400	58,2%	-	0,0%	19.400	58,2%	
II	Vốn ngân sách địa phương	33.360	-	33.360	33.360	17.170	51,5%	-	0,0%	17.170	51,5%	19.400	58,2%	-	0,0%	19.400	58,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33.360	-	33.360	33.360	17.170	51,5%	-	0,0%	17.170	51,5%	19.400	58,2%	-	0,0%	19.400	58,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.360	-	33.360	33.360	17.170	51,5%	-	0,0%	17.170	51,5%	19.400	58,2%	-	0,0%	19.400	58,2%	
*	Phủ Thọ	1.080.092	93.892	986.200	986.200	265.368	24,6%	147	0,2%	265.221	26,9%	319.807	29,6%	266	0,3%	319.541	32,4%	
I	Vốn ngân sách trung ương	594.800	93.812	500.988	500.988	69.625	11,7%	147	0,2%	69.478	13,9%	99.787	16,8%	250	0,3%	99.537	19,9%	
II	Vốn ngân sách địa phương	485.292	80	485.212	485.212	195.743	40,3%	-	0,0%	195.743	40,3%	220.020	45,3%	16	20,0%	220.004	45,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	309.267	19.481	289.786	289.786	76.530	24,7%	-	0,0%	76.530	26,4%	32.875	10,6%	3.896	20,0%	28.979	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	224.061	19.413	204.648	204.648	42.863	19,1%	-	0,0%	42.863	20,9%	24.347	10,9%	3.883	20,0%	20.465	10,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	85.206	68	85.138	85.138	33.667	39,5%	-	0,0%	33.667	39,5%	8.527	10,0%	14	20,0%	8.514	10,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	767.757	74.411	693.346	693.346	188.838	24,6%	147	0,2%	188.691	27,2%	84.203	11,0%	14.869	20,0%	69.335	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	367.671	74.399	293.272	293.272	26.762	7,3%	147	0,2%	26.615	9,1%	44.194	12,0%	14.866	20,0%	29.327	10,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	400.086	12	400.074	400.074	162.076	40,5%	-	0,0%	162.076	40,5%	40.010	10,0%	2	20,0%	40.007	10,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.068	-	3.068	3.068	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.068	-	3.068	3.068	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Thanh Hóa	1.020.681	6.123	1.018.419	1.014.538	305.293	29,9%	5.962	97,4%	299.331	28,8%	453.234	44,6%	6.123	100,0%	449.111	43,2%	
I	Vốn ngân sách trung ương	1.020.681	6.123	1.018.419	1.014.538	305.293	29,9%	5.962	97,4%	299.331	28,8%	453.234	44,6%	6.123	100,0%	449.111	43,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	263.516	1.998	261.518	261.518	49.232	18,7%	1.837	91,9%	47.395	18,1%	98.776	37,5%	1.998	100,0%	96.778	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	263.516	1.998	261.518	261.518	49.232	18,7%	1.837	91,9%	47.395	18,1%	98.776	37,5%	1.998	100,0%	96.778	37,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	527.780	4.125	523.655	523.655	230.098	43,6%	4.125	100,0%	225.973	43,2%	304.125	57,6%	4.125	100,0%	300.000	57,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	327.780	4.125	323.655	323.655	230.098	43,6%	4.125	100,0%	225.973	43,2%	304.125	57,6%	4.125	100,0%	300.000	57,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	229.385	-	229.385	229.385	25.962	11,3%	-	0,0%	25.962	10,3%	52.333	22,8%	-	0,0%	52.333	20,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.385	-	229.385	229.385	25.962	11,3%	-	0,0%	25.962	10,3%	52.333	22,8%	-	0,0%	52.333	20,7%	
*	Ngũ Hào	1.128.809	-	1.147.053	1.128.809	216.214	19,2%	-	0,0%	216.214	18,8%	386.160	34,2%	-	0,0%	386.160	33,7%	
I	Vốn ngân sách trung ương	1.128.809	-	1.147.053	1.128.809	216.214	19,2%	-	0,0%	216.214	18,8%	386.160	34,2%	-	0,0%	386.160	33,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	612.600	-	615.214	612.600	44.966	7,3%	-	0,0%	44.966	7,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	612.600	-	615.214	612.600	44.966	7,3%	-	0,0%	44.966	7,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	370.290	-	370.290	370.290	159.538	43,1%	-	0,0%	159.538	43,1%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	370.290	-	370.290	370.290	159.538	43,1%	-	0,0%	159.538	43,1%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	145.919	-	161.549	145.919	11.710	8,0%	-	0,0%	11.710	7,2%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	145.919	-	161.549	145.919	11.710	8,0%	-	0,0%	11.710	7,2%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Hà Tĩnh	373.719	89.494	284.225	284.225	7.169	1,9%	-	0,0%	7.169	2,5%	27.500	7,4%	-	0,0%	27.500	9,7%	
I	Vốn ngân sách trung ương	294.802	83.077	211.725	211.725	7.169	2,4%	-	0,0%	7.169	3,4%	27.500	9,3%	-	0,0%	27.500	13,0%	
II	Vốn ngân sách địa phương	78.917	6.417	72.500	72.500	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.838	2.813	9.025	9.025	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.500	12,7%	-	0,0%	1.500	16,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.338	2.813	5.525	5.525	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.500	18,0%	-	0,0%	1.500	27,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-	3.500	3.500	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	355.580	83.298	272.282	272.282	7.169	2,0%	-	0,0%	7.169	2,6%	25.000	7,0%	-	0,0%	25.000	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	280.163	76.881	203.282	203.282	7.169	2,6%	-	0,0%	7.169	3,5%	25.000	8,9%	-	0,0%	25.000	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	75.417	6.417	69.000	69.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.301	3.383	2.918	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.000	15,9%	-	0,0%	1.000	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.301	3.383	2.918	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.000	15,9%	-	0,0%	1.000	34,3%	
*	Quảng Bình	477.956	160.304	377.652	377.652	63.044	13,3%	542	0,5%	62.502	16,6%	75.464	15,8%	2.742	2,7%	72.722	19,3%	
I	Vốn ngân sách trung ương	454.569	83.697	368.872	368.872	63.303	13,5%	542	0,6%	60.761	16,5%	72.115	15,9%	2.342	2,7%	69.773	18,9%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
						6-8+10	7-6/3	8	10-8/4	11	12-11/5	13-15+17	14-13/3	15	16-15/4	17	18-17/5	
3=4+5	4	5	6	6-8+10	7-6/3	8	10-8/4	11	12-11/5	13-15+17	14-13/3	15	16-15/4	17	18-17/5	19		
II	Vốn ngân sách địa phương	23.386	14.606	8.780	8.780	1.741	7,4%	-	0,0%	1.741	19,8%	3.349	14,3%	400	2,7%	2.949	33,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	298.294	89.767	208.527	208.527	36.859	12,4%	446	0,5%	36.413	17,5%	46.389	15,6%	1.546	1,7%	44.843	21,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.194	76.447	199.747	199.747	35.118	12,7%	446	0,6%	34.672	17,4%	43.140	15,6%	1.246	1,6%	41.894	21,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.100	13.320	8.780	8.780	1.741	7,9%	-	0,0%	1.741	19,8%	3.249	14,7%	300	2,3%	2.949	33,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.124	9.369	154.755	154.755	26.185	16,0%	96	1,0%	26.089	16,9%	28.825	17,6%	1.096	11,7%	27.729	17,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	163.434	8.679	154.755	154.755	26.185	16,0%	96	1,1%	26.089	16,9%	28.725	17,6%	996	11,5%	27.729	17,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	690	690	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	100	14,5%	100	14,5%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15.538	1.168	14.370	14.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	250	1,6%	100	8,6%	150	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.941	571	14.370	14.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	250	1,7%	100	17,5%	150	1,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	596	596	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Quảng Trị	346.719	3.588	343.131	343.131	15.354	4,4%	-	0,0%	15.354	4,5%	19.960	5,8%	-	0,0%	19.960	5,8%	
I	Vốn ngân sách trung ương	317.245	2.759	314.486	314.486	10.694	3,4%	-	0,0%	10.694	3,4%	13.903	4,4%	-	0,0%	13.903	4,4%	
II	Vốn ngân sách địa phương	29.474	829	28.645	28.645	4.660	15,8%	-	0,0%	4.660	16,3%	6.058	20,6%	-	0,0%	6.058	21,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	155.988	426	155.562	155.562	7.142	4,6%	-	0,0%	7.142	4,6%	9.285	6,0%	-	0,0%	9.285	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	155.988	426	155.562	155.562	7.142	4,6%	-	0,0%	7.142	4,6%	9.285	6,0%	-	0,0%	9.285	6,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	125.777	3.162	122.615	122.615	7.210	5,7%	-	0,0%	7.210	5,9%	9.373	7,5%	-	0,0%	9.373	7,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.303	2.333	93.970	93.970	2.550	2,6%	-	0,0%	2.550	2,7%	3.315	3,4%	-	0,0%	3.315	3,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.474	829	28.645	28.645	4.660	15,8%	-	0,0%	4.660	16,3%	6.058	20,6%	-	0,0%	6.058	21,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	64.954	-	64.954	64.954	1.002	1,5%	-	0,0%	1.002	1,5%	1.303	2,0%	-	0,0%	1.303	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.954	-	64.954	64.954	1.002	1,5%	-	0,0%	1.002	1,5%	1.303	2,0%	-	0,0%	1.303	2,0%	
*	Huế	260.399	-	260.399	260.399	4.174	1,6%	-	0,0%	4.174	1,6%	48.794	18,7%	-	0,0%	48.794	18,7%	
I	Vốn ngân sách trung ương	202.798	-	202.798	202.798	3.504	1,7%	-	0,0%	3.504	1,7%	35.000	17,3%	-	0,0%	35.000	17,3%	
II	Vốn ngân sách địa phương	57.601	-	57.601	57.601	670	1,2%	-	0,0%	670	1,2%	13.794	23,9%	-	0,0%	13.794	23,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	123.254	-	123.254	123.254	2.239	1,8%	-	0,0%	2.239	1,8%	19.907	16,2%	-	0,0%	19.907	16,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.253	-	98.253	98.253	2.239	2,3%	-	0,0%	2.239	2,3%	15.009	15,3%	-	0,0%	15.009	15,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.001	-	25.001	25.001	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	4.907	19,6%	-	0,0%	4.907	19,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	115.145	-	115.145	115.145	680	0,6%	-	0,0%	680	0,6%	21.387	18,6%	-	0,0%	21.387	18,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.545	-	92.545	92.545	680	0,7%	-	0,0%	680	0,7%	15.000	16,2%	-	0,0%	15.000	16,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.600	-	22.600	22.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	6.387	28,3%	-	0,0%	6.387	28,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.000	-	22.000	22.000	1.255	5,7%	-	0,0%	1.255	5,7%	7.500	34,1%	-	0,0%	7.500	34,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.000	-	12.000	12.000	585	4,9%	-	0,0%	585	4,9%	5.008	41,7%	-	0,0%	5.008	41,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	-	10.000	10.000	670	6,7%	-	0,0%	670	6,7%	2.500	25,0%	-	0,0%	2.500	25,0%	
*	Bình Thuận	175.036	71.808	209.882	101.228	10.513	6,0%	7.402	10,0%	3.113	1,5%	25.511	14,6%	13.770	18,7%	11.741	5,6%	
I	Vốn ngân sách trung ương	169.766	72.620	209.800	97.146	10.454	6,2%	7.341	10,1%	3.113	1,5%	24.225	14,5%	13.275	18,3%	10.949	5,3%	
II	Vốn ngân sách địa phương	5.270	1.188	4.082	4.082	61	1,2%	61	5,1%	-	0,0%	1.286	24,4%	495	41,6%	792	19,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	77.176	7.294	69.882	69.882	469	0,6%	469	6,4%	-	0,0%	7.696	10,0%	1.421	19,5%	6.275	9,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	71.966	6.106	65.860	65.860	408	0,6%	408	6,7%	-	0,0%	6.410	8,9%	926	15,2%	5.483	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.270	1.188	4.082	4.082	61	1,2%	61	5,1%	-	0,0%	1.286	24,4%	495	41,6%	792	19,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	97.860	66.514	140.000	31.346	10.046	10,3%	6.932	10,4%	3.113	2,2%	17.815	18,2%	12.349	18,6%	5.466	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.860	66.514	140.000	31.346	10.046	10,3%	6.932	10,4%	3.113	2,2%	17.815	18,2%	12.349	18,6%	5.466	3,9%	
*	Vũng Tàu	671.797	9.736	662.062	662.062	47.990	7,1%	9.736	100,0%	38.234	5,8%	79.896	11,9%	9.736	100,0%	70.160	10,6%	
II	Vốn ngân sách địa phương	671.797	9.736	662.062	662.062	47.990	7,1%	9.736	100,0%	38.234	5,8%	79.896	11,9%	9.736	100,0%	70.160	10,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.626	-	97.626	97.626	2.324	2,4%	-	0,0%	2.324	2,4%	3.242	3,3%	-	0,0%	3.242	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.626	-	97.626	97.626	2.324	2,4%	-	0,0%	2.324	2,4%	3.242	3,3%	-	0,0%	3.242	3,3%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
3=4+5	4	5	6	6-8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	574.171	9.736	564.436	564.436	45.665	8,0%	9.736	100,0%	35.930	6,4%	76.654	13,4%	9.736	100,0%	66.918	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	574.171	9.736	564.436	564.436	45.665	8,0%	9.736	100,0%	35.930	6,4%	76.654	13,4%	9.736	100,0%	66.918	11,9%	
*	Bình Dương	26.700	-	26.700	26.700	22.210	83,2%	-	0,0%	22.210	83,2%	25.000	93,6%	-	0,0%	25.000	93,6%	
Π	Vốn ngân sách địa phương	26.700	-	26.700	26.700	22.210	83,2%	-	0,0%	22.210	83,2%	25.000	93,6%	-	0,0%	25.000	93,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.700	-	26.700	26.700	22.210	83,2%	-	0,0%	22.210	83,2%	25.000	93,6%	-	0,0%	25.000	93,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.700	-	26.700	26.700	22.210	83,2%	-	0,0%	22.210	83,2%	25.000	93,6%	-	0,0%	25.000	93,6%	
*	Bình Phước	630.818	138.477	492.341	492.341	8.792	1,4%	4.850	3,1%	4.442	0,9%	11.000	1,7%	5.000	3,6%	6.000	1,2%	
I	Vốn ngân sách trung ương	412.364	75.649	336.715	336.715	3.716	0,9%	3.716	4,9%	-	0,0%	5.000	1,2%	4.000	5,3%	1.000	0,3%	
Π	Vốn ngân sách địa phương	218.454	62.828	155.626	155.626	5.077	2,3%	634	1,0%	4.442	2,9%	6.000	2,7%	1.000	1,6%	5.000	3,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	231.256	45.014	186.242	186.242	2.538	1,1%	2.538	5,6%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	195.875	24.633	171.242	171.242	2.538	1,3%	2.538	10,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	35.381	20.381	15.000	15.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	384.917	91.275	293.642	293.642	5.620	1,5%	1.178	1,3%	4.442	1,5%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	211.791	50.775	163.016	163.016	1.178	0,6%	1.178	2,3%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	173.126	40.500	130.626	130.626	4.442	2,6%	-	0,0%	4.442	3,4%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.645	2.188	12.457	12.457	634	4,3%	634	29,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.698	241	2.457	2.457	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.947	1.947	10.000	10.000	634	5,3%	634	32,6%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Tây Ninh	325.937	-	325.937	325.937	26.454	8,1%	-	0,0%	26.454	8,1%	50.273	15,4%	-	0,0%	50.273	15,4%	
I	Vốn ngân sách trung ương	119.388	-	119.388	119.388	3.061	2,6%	-	0,0%	3.061	2,6%	5.748	4,8%	-	0,0%	5.748	4,8%	
Π	Vốn ngân sách địa phương	206.549	-	206.549	206.549	23.393	11,3%	-	0,0%	23.393	11,3%	44.525	21,6%	-	0,0%	44.525	21,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.264	-	3.264	3.264	767	23,5%	-	0,0%	767	23,5%	2.939	90,0%	-	0,0%	2.939	90,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.748	-	2.748	2.748	251	9,1%	-	0,0%	251	9,1%	2.748	100,0%	-	0,0%	2.748	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	516	-	516	516	516	100,0%	-	0,0%	516	100,0%	191	37,0%	-	0,0%	191	37,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	322.673	-	322.673	322.673	25.687	8,0%	-	0,0%	25.687	8,0%	47.334	14,7%	-	0,0%	47.334	14,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.640	-	116.640	116.640	2.810	2,4%	-	0,0%	2.810	2,4%	3.000	2,6%	-	0,0%	3.000	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	206.033	-	206.033	206.033	22.877	11,1%	-	0,0%	22.877	11,1%	44.334	21,5%	-	0,0%	44.334	21,5%	
*	Quảng Nam	894.102	95.222	798.880	798.880	53.239	6,0%	-	0,0%	53.239	6,7%	65.168	7,3%	-	0,0%	65.168	8,2%	
I	Vốn ngân sách trung ương	796.609	95.222	701.387	701.387	19.976	2,5%	-	0,0%	19.976	2,8%	24.994	3,1%	-	0,0%	24.994	3,6%	
Π	Vốn ngân sách địa phương	97.493	-	97.493	97.493	33.263	34,1%	-	0,0%	33.263	34,1%	40.175	41,2%	-	0,0%	40.175	41,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	320.428	-	320.428	320.428	5.630	1,8%	-	0,0%	5.630	1,8%	7.778	2,4%	-	0,0%	7.778	2,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	307.233	-	307.233	307.233	4.271	1,4%	-	0,0%	4.271	1,4%	6.148	2,0%	-	0,0%	6.148	2,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.195	-	13.195	13.195	1.358	10,3%	-	0,0%	1.358	10,3%	1.630	12,4%	-	0,0%	1.630	12,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	349.441	95.222	254.219	254.219	35.957	10,3%	-	0,0%	35.957	14,1%	43.409	12,4%	-	0,0%	43.409	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	286.780	95.222	191.558	191.558	5.029	1,8%	-	0,0%	5.029	2,6%	6.035	2,1%	-	0,0%	6.035	3,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.661	-	62.661	62.661	30.928	49,4%	-	0,0%	30.928	49,4%	37.374	59,6%	-	0,0%	37.374	59,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	224.233	-	224.233	224.233	11.652	5,2%	-	0,0%	11.652	5,2%	13.982	6,2%	-	0,0%	13.982	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	202.596	-	202.596	202.596	10.676	5,3%	-	0,0%	10.676	5,3%	12.811	6,3%	-	0,0%	12.811	6,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.637	-	21.637	21.637	976	4,5%	-	0,0%	976	4,5%	1.171	5,4%	-	0,0%	1.171	5,4%	
*	Bình Định	310.795	-	310.795	310.795	69.659	19,9%	-	0,0%	69.659	19,5%	96.010	27,4%	-	0,0%	96.010	26,9%	
I	Vốn ngân sách trung ương	239.434	-	239.434	239.434	57.615	24,2%	-	0,0%	57.615	24,2%	77.291	29,8%	-	0,0%	77.291	29,2%	
Π	Vốn ngân sách địa phương	91.361	-	91.361	91.361	12.044	13,2%	-	0,0%	12.044	13,2%	18.719	20,5%	-	0,0%	18.719	20,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	133.216	-	133.216	133.216	12.964	9,7%	-	0,0%	12.964	9,7%	22.867	17,2%	-	0,0%	22.867	17,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	109.634	-	109.634	109.634	12.265	11,2%	-	0,0%	12.265	11,2%	20.699	18,9%	-	0,0%	20.699	18,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.582	-	23.582	23.582	698	3,0%	-	0,0%	698	3,0%	2.168	9,2%	-	0,0%	2.168	9,2%	



STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	162.310	-	167.900	162.310	56.695	34,9%	-	0,0%	56.695	33,8%	68.892	42,4%	-	0,0%	68.892	41,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	102.310	-	107.900	102.310	45.350	44,3%	-	0,0%	45.350	42,0%	52.939	51,7%	-	0,0%	52.939	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.000	-	60.000	60.000	11.346	18,9%	-	0,0%	11.346	18,9%	15.952	26,6%	-	0,0%	15.952	26,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	55.269	-	55.269	55.269	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	4.251	7,7%	-	0,0%	4.251	7,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.490	-	47.490	47.490	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.653	7,7%	-	0,0%	3.653	7,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.779	-	7.779	7.779	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	598	7,7%	-	0,0%	598	7,7%	
*	Khánh Hòa	157.644	-	160.026	157.644	1.761	1,1%	-	0,0%	1.761	1,1%	8.892	5,6%	-	0,0%	8.892	5,6%	
I	Vốn ngân sách trung ương	145.749	-	148.137	145.749	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	6.214	4,3%	-	0,0%	6.214	4,3%	
II	Vốn ngân sách địa phương	11.895	-	11.895	11.895	1.761	14,8%	-	0,0%	1.761	14,8%	2.678	22,5%	-	0,0%	2.678	22,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	86.009	-	86.881	86.009	332	0,4%	-	0,0%	332	0,4%	2.806	3,3%	-	0,0%	2.806	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.494	-	78.366	77.494	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.822	2,4%	-	0,0%	1.822	2,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.515	-	8.515	8.515	332	3,9%	-	0,0%	332	3,9%	984	11,6%	-	0,0%	984	11,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.380	-	3.380	3.380	1.429	42,3%	-	0,0%	1.429	42,3%	1.694	50,1%	-	0,0%	1.694	50,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.380	-	3.380	3.380	1.429	42,3%	-	0,0%	1.429	42,3%	1.694	50,1%	-	0,0%	1.694	50,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	68.255	-	69.765	68.255	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	4.392	6,4%	-	0,0%	4.392	6,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	68.255	-	69.765	68.255	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	4.392	6,4%	-	0,0%	4.392	6,3%	
*	Quảng Ngãi	964.061	100	965.961	965.961	36.918	3,8%	-	0,0%	36.918	3,8%	67.118	6,9%	-	0,0%	67.118	6,9%	
I	Vốn ngân sách trung ương	455.041	-	455.041	455.041	22.517	4,9%	-	0,0%	22.517	4,9%	44.348	9,7%	-	0,0%	44.348	9,7%	
II	Vốn ngân sách địa phương	511.020	100	510.920	510.920	14.401	2,8%	-	0,0%	14.401	2,8%	22.770	4,5%	-	0,0%	22.770	4,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	285.339	100	286.239	286.239	8.424	2,9%	-	0,0%	8.424	2,9%	26.103	9,1%	-	0,0%	26.103	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	262.784	-	262.784	262.784	7.687	2,9%	-	0,0%	7.687	2,9%	23.461	8,9%	-	0,0%	23.461	8,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.555	100	23.455	23.455	737	3,1%	-	0,0%	737	3,1%	2.642	11,2%	-	0,0%	2.642	11,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	579.299	-	579.299	579.299	26.267	4,5%	-	0,0%	26.267	4,5%	36.806	6,4%	-	0,0%	36.806	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	162.440	-	160.440	160.440	12.604	12,5%	-	0,0%	12.604	12,5%	17.013	16,9%	-	0,0%	17.013	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	478.859	-	478.859	478.859	13.663	2,9%	-	0,0%	13.663	2,9%	19.793	4,1%	-	0,0%	19.793	4,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	100.423	-	100.423	100.423	2.226	2,2%	-	0,0%	2.226	2,2%	4.210	4,2%	-	0,0%	4.210	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.817	-	91.817	91.817	2.226	2,4%	-	0,0%	2.226	2,4%	3.875	4,2%	-	0,0%	3.875	4,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.606	-	8.606	8.606	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	335	3,9%	-	0,0%	335	3,9%	
*	Phủ Yên	242.295	53,743	188.552	188.552	9.803	4,0%	1.307	2,4%	8.496	4,5%	19.000	7,8%	3.500	6,5%	15.500	8,2%	
I	Vốn ngân sách trung ương	230.108	53,556	176.552	176.552	9.663	4,2%	1.307	2,4%	8.356	4,7%	19.000	8,3%	3.500	6,5%	15.500	8,8%	
II	Vốn ngân sách địa phương	12.187	187	12.000	12.000	140	1,1%	-	0,0%	140	1,2%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	77.471	25	77.446	77.446	4.199	5,4%	-	0,0%	4.199	5,4%	6.500	8,4%	-	0,0%	6.500	8,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.471	25	77.446	77.446	4.199	5,4%	-	0,0%	4.199	5,4%	6.500	8,4%	-	0,0%	6.500	8,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	155.266	46,530	108.736	108.736	5.604	3,6%	1.307	2,8%	4.297	4,0%	11.000	7,1%	3.000	6,4%	8.000	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.079	46,343	96.736	96.736	5.464	3,8%	1.307	2,8%	4.157	4,3%	11.000	7,7%	3.000	6,5%	8.000	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.187	187	12.000	12.000	140	1,1%	-	0,0%	140	1,2%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.558	7,188	2.370	2.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.500	15,7%	500	7,0%	1.000	42,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.558	7,188	2.370	2.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.500	15,7%	500	7,0%	1.000	42,2%	
*	Ninh Thuận	215.759	6,498	234.697	207.261	57.270	26,8%	-	0,0%	57.270	22,5%	92.155	43,1%	1.300	20,0%	90.855	35,7%	
I	Vốn ngân sách trung ương	188.313	2,596	225.353	177.917	56.658	31,4%	-	0,0%	56.658	25,1%	77.846	43,1%	519	20,0%	77.327	34,3%	
II	Vốn ngân sách địa phương	33.247	3,903	29.344	29.344	612	1,8%	-	0,0%	612	2,1%	14.309	43,0%	781	20,0%	13.529	46,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	99.590	654	116.221	98.936	31.795	31,9%	-	0,0%	31.795	27,4%	44.652	44,8%	131	20,0%	44.521	38,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.714	597	115.402	98.117	31.795	32,2%	-	0,0%	31.795	27,6%	44.272	44,8%	119	20,0%	44.153	38,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	876	57	819	819	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	380	43,4%	11	20,0%	369	45,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vào thành toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
3=4+5	4	5	6	6-8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=12/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	69.921	5.844	93.009	64.077	12.816	18,3%	-	0,0%	12.816	13,8%	30.003	42,9%	1.169	20,0%	28.835	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.191	1.998	65.125	36.193	12.816	33,6%	-	0,0%	12.816	19,7%	16.686	43,7%	400	20,0%	16.287	25,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.730	3.846	27.884	27.884	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	13.317	42,0%	769	20,0%	12.548	45,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	44.248	-	45.467	44.248	12.658	28,6%	-	0,0%	12.658	27,8%	17.500	39,5%	-	0,0%	17.500	38,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.607	-	44.826	43.607	12.046	27,6%	-	0,0%	12.046	26,9%	16.887	38,7%	-	0,0%	16.887	37,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	641	-	641	641	612	95,4%	-	0,0%	612	95,4%	612	95,3%	-	0,0%	612	95,5%	
*	Thái Nguyên	649.339	54.677	594.662	594.662	62.581	9,6%	-	0,0%	62.581	10,5%	77.000	11,9%	2.000	3,1%	75.000	12,6%	
I	Vốn ngân sách trung ương	379.388	22.437	356.951	356.951	51.898	13,7%	-	0,0%	51.898	14,5%	56.000	14,8%	1.000	4,5%	55.000	15,4%	
II	Vốn ngân sách địa phương	269.951	32.240	237.711	237.711	10.683	4,0%	-	0,0%	10.683	4,5%	21.000	7,8%	1.000	3,1%	20.000	8,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	225.523	17.916	207.607	207.607	20.890	9,3%	-	0,0%	20.890	10,1%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	183.602	13.824	169.778	169.778	17.064	9,3%	-	0,0%	17.064	10,1%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.921	4.092	37.829	37.829	3.826	9,1%	-	0,0%	3.826	10,1%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	419.766	36.226	383.540	383.540	41.691	9,9%	-	0,0%	41.691	10,9%	77.000	18,3%	2.000	5,3%	75.000	19,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	192.868	8.613	184.255	184.255	34.834	18,1%	-	0,0%	34.834	18,9%	56.000	29,0%	1.000	11,6%	55.000	29,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	226.898	27.613	199.285	199.285	6.857	3,0%	-	0,0%	6.857	3,4%	21.000	9,3%	1.000	3,6%	20.000	10,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.050	535	3.515	3.515	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.918	-	2.918	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.132	535	597	597	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bắc Cạn	552.788	-	552.789	552.788	30.657	5,5%	-	0,0%	30.657	5,5%	72.000	13,0%	-	0,0%	72.000	13,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	552.788	-	552.789	552.788	30.657	5,5%	-	0,0%	30.657	5,5%	72.000	13,0%	-	0,0%	72.000	13,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	373.970	-	373.970	373.970	25.590	6,8%	-	0,0%	25.590	6,8%	50.000	13,4%	-	0,0%	50.000	13,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	373.970	-	373.970	373.970	25.590	6,8%	-	0,0%	25.590	6,8%	50.000	13,4%	-	0,0%	50.000	13,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	95.419	-	95.420	95.419	4.736	5,0%	-	0,0%	4.736	5,0%	12.000	12,6%	-	0,0%	12.000	12,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.419	-	95.420	95.419	4.736	5,0%	-	0,0%	4.736	5,0%	12.000	12,6%	-	0,0%	12.000	12,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	83.399	-	83.399	83.399	331	0,4%	-	0,0%	331	0,4%	10.000	12,0%	-	0,0%	10.000	12,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.399	-	83.399	83.399	331	0,4%	-	0,0%	331	0,4%	10.000	12,0%	-	0,0%	10.000	12,0%	
*	Cao Bằng	1.330.625	371.545	959.080	959.080	70.595	5,3%	19	0,0%	70.576	7,4%	154.369	11,6%	-	0,0%	154.369	16,1%	
I	Vốn ngân sách trung ương	1.269.478	338.053	931.425	931.425	70.004	5,5%	19	0,0%	69.985	7,5%	152.218	12,0%	-	0,0%	152.218	16,3%	
II	Vốn ngân sách địa phương	61.147	33.492	27.655	27.655	591	1,0%	-	0,0%	591	2,1%	2.151	3,5%	-	0,0%	2.151	7,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	832.598	202.098	630.500	630.500	41.548	5,0%	-	0,0%	41.548	6,6%	93.759	11,3%	-	0,0%	93.759	14,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	806.885	185.116	621.769	621.769	41.460	5,1%	-	0,0%	41.460	6,7%	93.207	11,6%	-	0,0%	93.207	15,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.713	16.982	8.731	8.731	88	0,3%	-	0,0%	88	1,0%	553	2,1%	-	0,0%	553	6,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	99.690	31.437	68.253	68.253	1.417	1,4%	-	0,0%	1.417	2,1%	6.205	6,2%	-	0,0%	6.205	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.735	27.905	55.830	55.830	1.417	1,7%	-	0,0%	1.417	2,5%	5.585	4,7%	-	0,0%	5.585	10,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.955	3.532	12.423	12.423	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	620	3,9%	-	0,0%	620	5,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	398.337	138.010	260.327	260.327	27.630	6,9%	19	0,0%	27.611	10,6%	54.405	13,7%	-	0,0%	54.405	20,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	378.839	125.833	253.006	253.006	27.127	7,2%	19	0,0%	27.108	10,7%	53.427	14,1%	-	0,0%	53.427	21,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.498	12.977	6.521	6.521	503	2,6%	-	0,0%	503	7,7%	978	5,0%	-	0,0%	978	15,0%	
*	Lyng Sơn	763.988	-	763.988	763.988	84.849	11,1%	-	0,0%	84.849	11,1%	147.000	19,2%	-	0,0%	147.000	19,2%	
I	Vốn ngân sách trung ương	763.988	-	763.988	763.988	84.849	11,1%	-	0,0%	84.849	11,1%	147.000	19,2%	-	0,0%	147.000	19,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	516.161	-	516.161	516.161	46.009	8,9%	-	0,0%	46.009	8,9%	80.000	15,5%	-	0,0%	80.000	15,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	516.161	-	516.161	516.161	46.009	8,9%	-	0,0%	46.009	8,9%	80.000	15,5%	-	0,0%	80.000	15,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.120	-	164.120	164.120	38.839	23,7%	-	0,0%	38.839	23,7%	55.000	33,5%	-	0,0%	55.000	33,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	164.120	-	164.120	164.120	38.839	23,7%	-	0,0%	38.839	23,7%	55.000	33,5%	-	0,0%	55.000	33,5%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
I	2	3=4+5	4	5	6	6=8+10	7=0/3	8	10=8/4	11	12=11/3	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/3	19
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	83.707	-	83.707	83.707	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	12.000	14,3%	-	0,0%	12.000	14,3%	-
	Vốn ngân sách trung ương	83.707	-	83.707	83.707	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	12.000	14,3%	-	0,0%	12.000	14,3%	-
*	Tuyên Quang	1.024.002	286.211	737.791	737.791	33.996	3,3%	-	0,0%	33.996	4,5%	82.220	8,0%	-	0,0%	82.220	10,8%	-
I	Vốn ngân sách trung ương	984.013	282.360	701.653	701.653	33.754	3,4%	-	0,0%	33.754	4,7%	79.000	8,0%	-	0,0%	79.000	10,9%	-
II	Vốn ngân sách địa phương	39.989	3.851	36.138	36.138	242	0,6%	-	0,0%	242	0,7%	3.220	8,1%	-	0,0%	3.220	8,9%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	592.945	128.107	464.838	464.839	15.194	2,6%	-	0,0%	15.194	3,1%	32.000	5,4%	-	0,0%	32.000	6,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	569.598	124.602	444.996	444.996	15.194	2,7%	-	0,0%	15.194	3,3%	32.000	5,6%	-	0,0%	32.000	6,9%	-
	Vốn ngân sách địa phương	23.348	3.505	19.843	19.843	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	296.294	109.497	186.797	186.797	2.097	0,7%	-	0,0%	2.097	1,1%	25.400	8,6%	-	0,0%	25.400	13,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	282.508	109.497	173.011	173.011	2.097	0,7%	-	0,0%	2.097	1,2%	23.000	8,1%	-	0,0%	23.000	13,3%	-
	Vốn ngân sách địa phương	13.786	-	13.786	13.786	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	2.400	17,4%	-	0,0%	2.400	17,4%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	134.762	48.607	86.155	86.155	16.705	12,4%	-	0,0%	16.705	19,4%	24.820	18,4%	-	0,0%	24.820	28,8%	-
	Vốn ngân sách trung ương	131.907	48.261	83.646	83.646	16.463	12,3%	-	0,0%	16.463	19,7%	24.000	18,2%	-	0,0%	24.000	28,7%	-
	Vốn ngân sách địa phương	2.855	346	2.509	2.509	242	8,3%	-	0,0%	242	9,6%	820	28,7%	-	0,0%	820	32,7%	-
*	Hà Giang	1.188.639	-	1.188.639	1.188.639	84.484	7,1%	-	0,0%	84.484	7,1%	125.000	10,5%	-	0,0%	125.000	10,5%	-
I	Vốn ngân sách trung ương	1.136.769	-	1.136.769	1.136.769	84.484	7,4%	-	0,0%	84.484	7,4%	125.000	11,0%	-	0,0%	125.000	11,0%	-
II	Vốn ngân sách địa phương	51.870	-	51.870	51.870	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	822.279	-	822.279	822.279	62.350	7,6%	-	0,0%	62.350	7,6%	85.000	10,3%	-	0,0%	85.000	10,3%	-
	Vốn ngân sách trung ương	778.754	-	778.754	778.754	62.350	8,0%	-	0,0%	62.350	8,0%	85.000	10,9%	-	0,0%	85.000	10,9%	-
	Vốn ngân sách địa phương	43.525	-	43.525	43.525	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	87.600	-	87.600	87.600	14.807	16,9%	-	0,0%	14.807	16,9%	25.000	28,5%	-	0,0%	25.000	28,5%	-
	Vốn ngân sách trung ương	87.600	-	87.600	87.600	14.807	16,9%	-	0,0%	14.807	16,9%	25.000	28,5%	-	0,0%	25.000	28,5%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	278.760	-	278.760	278.760	7.327	2,6%	-	0,0%	7.327	2,6%	15.000	5,4%	-	0,0%	15.000	5,4%	-
	Vốn ngân sách trung ương	270.415	-	270.415	270.415	7.327	2,7%	-	0,0%	7.327	2,7%	15.000	5,5%	-	0,0%	15.000	5,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	8.345	-	8.345	8.345	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
*	Yên Bái	531.591	-	531.591	531.591	60.271	11,3%	-	0,0%	60.271	11,3%	89.444	16,8%	-	0,0%	89.444	16,8%	-
I	Vốn ngân sách trung ương	523.568	-	523.568	523.568	56.918	10,9%	-	0,0%	56.918	10,9%	84.524	16,1%	-	0,0%	84.524	16,1%	-
II	Vốn ngân sách địa phương	8.023	-	8.023	8.023	3.353	41,8%	-	0,0%	3.353	41,8%	4.920	66,6%	-	0,0%	4.920	66,6%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	295.579	-	295.579	295.579	19.316	6,5%	-	0,0%	19.316	6,5%	13.918	4,7%	-	0,0%	13.918	4,7%	-
	Vốn ngân sách trung ương	292.484	-	292.484	292.484	17.933	6,1%	-	0,0%	17.933	6,1%	11.768	4,0%	-	0,0%	11.768	4,0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	3.095	-	3.095	3.095	1.383	44,7%	-	0,0%	1.383	44,7%	2.150	69,3%	-	0,0%	2.150	69,3%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	156.471	-	156.471	156.471	35.741	22,8%	-	0,0%	35.741	22,8%	34.051	21,8%	-	0,0%	34.051	21,8%	-
	Vốn ngân sách trung ương	152.180	-	152.180	152.180	33.876	22,3%	-	0,0%	33.876	22,3%	31.601	20,8%	-	0,0%	31.601	20,8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	4.291	-	4.291	4.291	1.865	43,5%	-	0,0%	1.865	43,5%	2.450	57,1%	-	0,0%	2.450	57,1%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	79.541	-	79.541	79.541	5.213	6,6%	-	0,0%	5.213	6,6%	1.772	2,2%	-	0,0%	1.772	2,2%	-
	Vốn ngân sách trung ương	78.904	-	78.904	78.904	5.108	6,5%	-	0,0%	5.108	6,5%	1.452	1,8%	-	0,0%	1.452	1,8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	637	-	637	637	105	16,5%	-	0,0%	105	16,5%	320	50,2%	-	0,0%	320	50,2%	-
*	Lào Cai	699.838	-	699.838	699.838	62.403	8,9%	-	0,0%	62.403	8,9%	77.000	11,0%	-	0,0%	77.000	11,0%	-
I	Vốn ngân sách trung ương	699.838	-	699.838	699.838	62.403	8,9%	-	0,0%	62.403	8,9%	77.000	11,0%	-	0,0%	77.000	11,0%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	445.773	-	445.773	445.773	33.756	7,6%	-	0,0%	33.756	7,6%	40.000	9,0%	-	0,0%	40.000	9,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	445.773	-	445.773	445.773	33.756	7,6%	-	0,0%	33.756	7,6%	40.000	9,0%	-	0,0%	40.000	9,0%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.050	-	91.050	91.050	19.084	21,0%	-	0,0%	19.084	21,0%	25.000	27,5%	-	0,0%	25.000	27,5%	-
	Vốn ngân sách trung ương	91.050	-	91.050	91.050	19.084	21,0%	-	0,0%	19.084	21,0%	25.000	27,5%	-	0,0%	25.000	27,5%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	163.015	-	163.015	163.015	9.565	5,9%	-	0,0%	9.565	5,9%	12.000	7,4%	-	0,0%	12.000	7,4%	-

STT	Nội dung	Vấn đề toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước tính kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
1	2	3=4+5	4	5	6	6-8+10	7=6/3	8	10=8/4	11	12=11/5	13=15+17	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
	Vốn ngân sách trung ương	163.015	-	163.015	163.015	9.565	5,9%	-	0,0%	9.565	5,9%	12.000	7,4%	-	0,0%	12.000	7,4%	
*	Hòa Bình	683.766	103.797	580.346	379.969	28.977	4,2%	1.890	1,8%	27.087	4,7%	36.900	5,4%	1.900	1,8%	35.000	6,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	623.618	103.797	522.198	321.821	28.977	4,6%	1.890	1,8%	27.087	5,2%	36.900	5,9%	1.900	1,8%	35.000	6,7%	
II	Vốn ngân sách địa phương	58.148	-	58.148	58.148	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	414.413	67.293	347.120	347.120	15.707	3,8%	-	0,0%	15.707	4,5%	20.000	4,8%	-	0,0%	20.000	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	413.173	67.293	345.880	345.880	15.707	3,8%	-	0,0%	15.707	4,5%	20.000	4,8%	-	0,0%	20.000	5,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.240	-	1.240	1.240	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	203.335	27.379	175.956	175.956	4.608	2,3%	1.890	6,9%	2.718	1,5%	6.900	3,4%	1.900	6,9%	5.000	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	150.464	27.379	123.085	123.085	4.608	3,1%	1.890	6,9%	2.718	2,2%	6.900	4,6%	1.900	6,9%	5.000	4,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.871	-	52.871	52.871	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	66.018	9.125	57.270	56.893	8.661	13,1%	-	0,0%	8.661	15,1%	10.000	15,1%	-	0,0%	10.000	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.981	9.125	53.293	52.856	8.661	14,0%	-	0,0%	8.661	16,3%	10.000	16,1%	-	0,0%	10.000	18,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.037	-	4.037	4.037	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Sơn La	921.562	-	921.562	921.562	101.349	11,0%	-	0,0%	101.349	11,0%	101.349	11,0%	-	0,0%	101.349	11,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	894.845	-	894.845	894.845	98.450	11,0%	-	0,0%	98.450	11,0%	98.450	11,0%	-	0,0%	98.450	11,0%	
II	Vốn ngân sách địa phương	26.717	-	26.717	26.717	2.899	10,9%	-	0,0%	2.899	10,9%	2.899	10,9%	-	0,0%	2.899	10,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316	-	722.316	722.316	66.443	9,2%	-	0,0%	66.443	9,2%	66.443	9,2%	-	0,0%	66.443	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	722.316	-	722.316	722.316	66.443	9,2%	-	0,0%	66.443	9,2%	66.443	9,2%	-	0,0%	66.443	9,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	137.912	-	137.912	137.912	34.557	25,1%	-	0,0%	34.557	25,1%	34.557	25,1%	-	0,0%	34.557	25,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.195	-	111.195	111.195	31.658	28,5%	-	0,0%	31.658	28,5%	31.658	28,5%	-	0,0%	31.658	28,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.717	-	26.717	26.717	2.899	10,9%	-	0,0%	2.899	10,9%	2.899	10,9%	-	0,0%	2.899	10,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	61.334	-	61.334	61.334	349	0,6%	-	0,0%	349	0,6%	349	0,6%	-	0,0%	349	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.334	-	61.334	61.334	349	0,6%	-	0,0%	349	0,6%	349	0,6%	-	0,0%	349	0,6%	
*	Điện Biên	1.088.018	51.697	1.036.321	1.036.321	144.810	13,3%	8.584	16,6%	136.226	13,1%	267.782	24,6%	25.845	50,0%	241.938	23,3%	
I	Vốn ngân sách trung ương	923.175	51.697	871.478	871.478	132.792	13,6%	8.584	16,6%	124.208	13,5%	211.361	21,7%	25.845	50,0%	185.516	20,1%	
II	Vốn ngân sách địa phương	112.843	-	112.843	112.843	12.018	10,7%	-	0,0%	12.018	10,7%	56.422	50,0%	-	0,0%	56.422	50,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	654.187	37.889	616.298	616.298	106.191	16,2%	4.750	12,5%	101.441	16,5%	137.973	21,1%	7.217	19,0%	130.756	21,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	589.479	37.889	551.590	551.590	102.597	17,4%	4.750	12,5%	97.847	17,7%	137.973	23,4%	7.217	19,0%	130.756	23,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.708	-	64.708	64.708	3.594	5,6%	-	0,0%	3.594	5,6%	32.354	50,0%	-	0,0%	32.354	50,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	170.066	5.459	164.607	164.607	9.816	5,8%	1.271	23,3%	8.545	5,2%	16.024	9,4%	1.624	29,7%	14.400	8,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.931	5.459	122.472	122.472	4.177	3,3%	1.271	23,3%	2.907	2,4%	16.024	13,5%	1.624	29,7%	14.400	11,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.135	-	42.135	42.135	5.639	13,4%	-	0,0%	5.639	13,4%	21.068	50,0%	-	0,0%	21.068	50,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	263.764	8.348	255.416	255.416	28.803	10,9%	2.564	30,7%	26.240	10,3%	43.502	16,5%	3.142	37,6%	40.360	15,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	257.764	8.348	249.416	249.416	26.018	10,1%	2.564	30,7%	23.454	9,4%	43.502	16,9%	3.142	37,6%	40.360	16,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.000	-	6.000	6.000	2.785	46,4%	-	0,0%	2.785	46,4%	3.000	50,0%	-	0,0%	3.000	50,0%	
*	Quảng Ninh	952.484	42.892	909.593	909.593	26.905	2,8%	-	0,0%	26.905	3,0%	50.000	5,2%	10.000	23,3%	40.000	4,4%	
II	Vốn ngân sách địa phương	952.484	42.892	909.593	909.593	26.905	2,8%	-	0,0%	26.905	3,0%	50.000	5,2%	10.000	23,3%	40.000	4,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	573.129	19.975	553.154	553.154	23.796	4,2%	-	0,0%	23.796	4,3%	35.000	6,1%	5.000	25,0%	30.000	5,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	573.129	19.975	553.154	553.154	23.796	4,2%	-	0,0%	23.796	4,3%	35.000	6,1%	5.000	25,0%	30.000	5,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	379.355	22.916	356.439	356.439	3.109	0,8%	-	0,0%	3.109	0,9%	15.000	4,0%	5.000	21,8%	10.000	2,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	379.355	22.916	356.439	356.439	3.109	0,8%	-	0,0%	3.109	0,9%	15.000	4,0%	5.000	21,8%	10.000	2,8%	
*	Lâm Đồng	433.126	1.721	431.405	431.405	61.077	14,1%	-	0,0%	61.077	14,2%	100.252	23,1%	415	24,1%	99.837	23,1%	
I	Vốn ngân sách trung ương	272.100	1.593	270.507	270.507	48.300	17,8%	-	0,0%	48.300	17,9%	69.365	25,5%	415	26,1%	68.950	25,5%	
II	Vốn ngân sách địa phương	161.026	128	160.898	160.898	12.777	7,9%	-	0,0%	12.777	7,9%	30.887	19,2%	-	0,0%	30.887	19,2%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	156.896	1.246	155.650	155.650	37.456	23,9%	-	0,0%	37.456	24,1%	52.060	33,2%	300	24,1%	51.760	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	136.593	1.246	135.347	135.347	35.105	25,7%	-	0,0%	35.105	25,9%	45.300	33,2%	300	24,1%	45.000	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.303	-	20.303	20.303	2.352	11,6%	-	0,0%	2.352	11,6%	6.760	33,3%	-	0,0%	6.760	33,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	273.230	475	272.755	272.755	21.516	7,9%	-	0,0%	21.516	7,9%	45.950	16,8%	115	24,2%	45.835	16,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.897	347	132.550	132.550	11.481	8,6%	-	0,0%	11.481	8,7%	22.115	16,6%	115	33,1%	22.009	16,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	140.333	128	140.205	140.205	10.035	7,2%	-	0,0%	10.035	7,2%	23.835	17,0%	-	0,0%	23.835	17,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.000	-	3.000	3.000	2.105	70,2%	-	0,0%	2.105	70,2%	2.242	74,7%	-	0,0%	2.242	74,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.610	-	2.610	2.610	1.715	65,7%	-	0,0%	1.715	65,7%	1.950	74,7%	-	0,0%	1.950	74,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	390	-	390	390	390	100,0%	-	0,0%	390	100,0%	292	74,9%	-	0,0%	292	74,9%	
*	Gia Lai	943.933	129.618	818.535	814.315	39.975	4,2%	3.279	2,5%	36.696	4,5%	67.850	7,2%	8.450	6,5%	59.400	7,3%	
I	Vốn ngân sách trung ương	836.227	122.200	718.237	714.027	28.499	2,8%	2.219	1,8%	21.280	3,0%	39.000	4,7%	6.000	4,9%	33.000	4,6%	
II	Vốn ngân sách địa phương	107.706	7.418	100.288	100.288	16.476	15,3%	1.060	14,3%	15.416	15,4%	28.850	26,8%	2.450	33,0%	26.400	26,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	516.993	62.194	454.799	454.799	23.864	4,6%	2.822	4,5%	21.042	4,6%	36.500	7,1%	4.500	7,2%	32.000	7,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	424.744	55.828	368.916	368.916	11.636	2,7%	1.801	3,2%	9.835	2,7%	14.500	3,4%	2.500	4,5%	12.000	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.249	6.366	85.883	85.883	12.228	13,3%	1.021	16,0%	11.207	13,0%	22.000	23,8%	2.000	31,4%	20.000	23,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	371.038	61.712	313.536	309.326	12.763	3,4%	401	0,6%	12.362	3,9%	23.800	6,4%	2.800	4,5%	21.000	6,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	357.687	60.955	308.942	296.732	8.554	2,4%	401	0,7%	8.153	2,7%	17.300	4,9%	2.500	4,1%	15.000	5,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.351	757	12.594	12.594	4.209	31,5%	-	0,0%	4.209	33,4%	6.500	47,3%	300	39,7%	6.000	47,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	55.902	5.712	50.190	50.190	3.348	6,0%	56	1,0%	3.292	6,6%	7.550	13,5%	1.150	20,1%	6.400	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.796	5.417	48.379	48.379	3.309	6,2%	17	0,3%	3.292	6,8%	7.000	13,0%	1.000	18,5%	6.000	12,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.106	295	1.811	1.811	39	1,8%	39	13,2%	-	0,0%	550	26,1%	150	50,8%	400	22,1%	
*	Đắk Lắk	1.081.343	131.570	949.773	949.773	121.321	11,2%	1.488	1,1%	119.833	12,6%	243.423	22,5%	33.558	25,5%	209.864	22,1%	
I	Vốn ngân sách trung ương	707.991	56.994	650.997	650.997	89.722	12,7%	1.488	2,6%	88.234	13,6%	174.552	24,7%	26.101	45,8%	148.451	22,8%	
II	Vốn ngân sách địa phương	373.352	74.576	298.776	298.776	31.598	8,5%	-	0,0%	31.598	10,6%	68.871	18,4%	7.458	10,0%	61.413	20,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	494.011	51.090	442.921	442.921	26.175	5,3%	1.153	2,3%	25.022	5,6%	89.957	18,2%	22.366	43,8%	67.591	15,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	414.495	19.174	395.321	395.321	22.286	5,4%	1.153	6,0%	21.133	5,3%	78.179	18,9%	19.174	100,0%	59.005	14,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.516	31.916	47.600	47.600	3.889	4,9%	-	0,0%	3.889	8,2%	11.778	14,8%	3.192	10,0%	8.586	18,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	444.158	30.836	413.322	413.322	90.228	20,3%	335	1,1%	89.893	21,7%	134.767	30,3%	3.542	11,5%	131.225	31,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	165.718	1.113	164.605	164.605	62.518	37,7%	335	30,1%	62.183	37,8%	79.213	47,8%	570	51,2%	78.644	47,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	278.440	29.723	248.717	248.717	27.709	10,0%	-	0,0%	27.709	11,1%	55.553	20,0%	2.972	10,0%	52.581	21,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	143.174	49.644	93.530	93.530	4.918	3,4%	-	0,0%	4.918	5,3%	18.699	13,1%	7.651	15,4%	11.048	11,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.778	36.707	91.071	91.071	4.918	3,8%	-	0,0%	4.918	5,4%	17.160	13,4%	6.357	17,3%	10.802	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.396	2.459	12.859	12.859	1.299	8,4%	-	0,0%	1.299	9,9%	1.539	10,0%	1.294	10,0%	246	20,0%	
*	Kon Tum	786.590	29.972	676.618	676.618	68.196	9,7%	1.118	3,7%	67.078	9,9%	104.896	14,8%	2.617	8,7%	102.279	15,1%	
I	Vốn ngân sách trung ương	655.734	26.911	628.823	628.823	57.858	8,8%	1.118	4,2%	56.740	9,0%	92.015	14,0%	2.464	9,2%	89.552	14,2%	
II	Vốn ngân sách địa phương	50.856	3.061	47.795	47.795	10.338	20,3%	-	0,0%	10.338	21,6%	12.881	25,3%	153	5,0%	12.728	26,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	473.424	26.517	446.907	446.907	40.844	8,6%	994	3,7%	39.850	8,9%	64.515	13,6%	2.320	8,7%	62.195	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	454.402	21.647	430.755	430.755	36.812	8,1%	994	4,2%	35.818	8,3%	59.532	13,1%	2.176	9,2%	57.356	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.022	2.870	16.152	16.152	4.032	21,2%	-	0,0%	4.032	25,0%	4.983	26,2%	144	5,0%	4.840	30,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	112.712	919	111.793	111.793	22.056	19,6%	-	0,0%	22.056	19,7%	29.062	25,8%	46	5,0%	29.016	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	87.016	728	86.308	86.308	15.750	18,1%	-	0,0%	15.750	18,2%	21.472	24,7%	36	5,0%	21.436	24,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.676	191	25.485	25.485	6.306	24,6%	-	0,0%	6.306	24,7%	7.590	29,6%	10	5,0%	7.580	29,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	120.454	2.536	117.918	117.918	5.296	4,4%	124	4,9%	5.172	4,4%	11.319	9,4%	251	9,9%	11.068	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.296	2.536	111.760	111.760	5.296	4,6%	124	4,9%	5.172	4,6%	11.011	9,6%	251	9,9%	10.760	9,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.158	-	6.158	6.158	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	308	5,0%	-	0,0%	308	5,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết 28/02/2025						Ước lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn giao trong năm	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		Tổng số		Thanh toán kế hoạch kéo dài		Thanh toán kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch năm	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ so với kế hoạch kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	
*	Đặc Nông	847.945	256.726	604.633	591.219	81.857	9,7%	2.422	0,9%	79.435	13,1%	98.180	11,6%	2.858	1,1%	95.322	15,8%	
I	Vốn ngân sách trung ương	683.863	203.624	491.653	478.239	34.164	7,9%	1.083	0,5%	53.081	10,8%	64.949	9,5%	1.252	0,6%	63.698	13,0%	
II	Vốn ngân sách địa phương	164.082	51.102	112.980	112.980	27.693	16,9%	1.339	2,6%	26.354	23,3%	33.231	20,3%	1.607	3,1%	31.624	28,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	457.943	162.813	295.130	295.130	25.855	5,6%	2.269	1,4%	23.587	8,0%	30.978	6,8%	2.674	1,6%	28.304	9,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	427.542	146.417	281.125	281.125	24.377	5,7%	1.083	0,7%	21.294	8,3%	29.205	6,8%	1.252	0,9%	27.953	9,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.401	16.396	14.005	14.005	1.478	4,9%	1.186	7,2%	291	2,1%	1.774	5,8%	1.423	8,7%	351	2,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	234.626	28.500	219.540	206.126	47.122	20,1%	-	0,0%	47.122	21,5%	56.547	24,1%	-	0,0%	56.547	25,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.475	3.910	129.979	116.565	21.251	17,6%	-	0,0%	21.251	16,3%	25.501	21,2%	-	0,0%	25.501	19,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	114.151	24.590	89.561	89.561	25.871	22,7%	-	0,0%	25.871	28,9%	31.045	27,2%	-	0,0%	31.045	34,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	155.376	65.413	89.963	89.963	8.879	5,7%	153	0,2%	8.726	9,7%	10.655	6,9%	184	0,3%	10.471	11,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	135.846	55.297	80.549	80.549	8.536	6,3%	-	0,0%	8.536	10,6%	10.243	7,5%	-	0,0%	10.243	12,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.531	10.117	9.414	9.414	343	1,8%	153	1,5%	190	2,0%	412	2,1%	184	1,8%	228	2,4%	
*	Hải Giang	160.977	-	160.977	160.977	65.291	40,6%	-	0,0%	65.291	40,6%	78.613	48,8%	-	0,0%	78.613	48,8%	
I	Vốn ngân sách trung ương	90.792	-	90.792	90.792	57.290	63,1%	-	0,0%	57.290	63,1%	63.693	70,2%	-	0,0%	63.693	70,2%	
II	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	70.185	8.001	11,4%	-	0,0%	8.001	11,4%	14.920	21,3%	-	0,0%	14.920	21,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.282	-	11.282	11.282	10.799	95,7%	-	0,0%	10.799	95,7%	10.850	96,2%	-	0,0%	10.850	96,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.282	-	11.282	11.282	10.799	95,7%	-	0,0%	10.799	95,7%	10.850	96,2%	-	0,0%	10.850	96,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	147.325	-	147.325	147.325	53.137	36,1%	-	0,0%	53.137	36,1%	66.170	44,9%	-	0,0%	66.170	44,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.140	-	77.140	77.140	45.136	58,5%	-	0,0%	45.136	58,5%	51.251	66,4%	-	0,0%	51.251	66,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	70.185	8.001	11,4%	-	0,0%	8.001	11,4%	14.920	21,3%	-	0,0%	14.920	21,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370	-	2.370	2.370	1.355	57,2%	-	0,0%	1.355	57,2%	1.592	67,2%	-	0,0%	1.592	67,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.370	-	2.370	2.370	1.355	57,2%	-	0,0%	1.355	57,2%	1.592	67,2%	-	0,0%	1.592	67,2%	
*	Lai Châu	769.350	973	774.495	768.377	103.875	13,5%	610	62,7%	103.263	13,3%	155.719	20,2%	671	69,0%	155.048	20,0%	
I	Vốn ngân sách trung ương	769.350	973	774.495	768.377	103.875	13,5%	610	62,7%	103.263	13,3%	155.719	20,2%	671	69,0%	155.048	20,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	546.517	-	546.517	546.517	84.641	15,5%	-	0,0%	84.641	15,5%	142.044	26,0%	-	0,0%	142.044	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	546.517	-	546.517	546.517	84.641	15,5%	-	0,0%	84.641	15,5%	142.044	26,0%	-	0,0%	142.044	26,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	68.953	973	74.098	67.980	4.980	7,2%	610	62,7%	4.370	5,9%	5.478	7,9%	671	69,0%	4.807	6,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	68.953	973	74.098	67.980	4.980	7,2%	610	62,7%	4.370	5,9%	5.478	7,9%	671	69,0%	4.807	6,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	153.880	-	153.880	153.880	14.254	9,3%	-	0,0%	14.254	9,3%	8.196	5,3%	-	0,0%	8.196	5,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	153.880	-	153.880	153.880	14.254	9,3%	-	0,0%	14.254	9,3%	8.196	5,3%	-	0,0%	8.196	5,3%	

**Phụ lục V**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
*(Từ đầu năm đến hết ngày 28/02/2025)*  
*(Kèm theo công văn số 3380 /BTC-DT ngày 30/3/2025 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
0	<b>TỔNG VỐN CTMTQG</b>	18.876.486	10.164.537	2.166.095	6.545.854	347.128	1,8%
I	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	17.689.114	9.275.715	1.867.545	6.545.854	323.662	1,8%
II	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.187.372	888.822	298.550	0	23.466	2,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	6.660.691	6.629.108	31.583	0	175.258	2,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.384.838	6.384.838	0	0	169.421	2,7%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	275.853	244.270	31.583	0	5.837	2,1%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	3.282.998	1.199.625	2.083.373	0	85.090	2,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	2.560.604	693.059	1.867.545	0	70.480	2,8%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	722.394	506.566	215.828	0	14.610	2,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	8.932.797	2.335.804	51.139	6.545.854	86.780	1,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	8.743.672	2.197.818	0	6.545.854	83.761	1,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	189.125	137.986	51.139	0	3.019	1,6%
I	<b>TỔNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	1.582.845	1.334.287	0	248.558	3.206	0,2%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	674.381	674.381	0	0	135	0,0%
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	212.591	212.591	0	0	2.174	1,0%
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	695.873	447.315	0	248.558	897	0,1%
*	<i>Văn phòng Trung ương Đảng</i>	4.500	0	0	4.500	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	0					0,0%
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	0					0,0%
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	4.500	0		4.500		0,0%
*	<i>Văn phòng Quốc hội</i>	3.600	0	0	3.600	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	0					0,0%
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	0					0,0%
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	3.600			3.600		0,0%
*	<i>Bộ Quốc phòng</i>	407.639	345.139	0	62.500	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	343.141	343.141			0	0,0%
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	1.998	1.998				0,0%
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	62.500			62.500		0,0%
*	<i>Bộ Y tế</i>	38.111	20.471	0	17.640	135	0,4%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	15.307	15.307			135	
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	3.057	3.057				
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	19.747	2.107		17.640		
*	<i>Bộ Xây dựng</i>	23.596	17.596	0	6.000	872	3,7%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	0					
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	2.000	2.000			625	
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	21.596	15.596		6.000	247	
*	<i>Bộ Tư pháp</i>	27.473	17.673	0	9.800	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	6.110	6.110				
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	3.748	3.748				
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	17.615	7.815		9.800		
*	<i>Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch</i>	69.093	64.593	0	4.500	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	45.349	45.349				
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	15.244	15.244				
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	8.500	4.000		4.500		
*	<i>Bộ Giáo dục và ĐT</i>	35.476	1.176	0	34.300	0	0,0%
A	<i>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</i>	959	959				
B	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	217	217				
C	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	34.300			34.300		

*	Bộ Nội vụ - Ban Thi đua khen thưởng	10.243	9.943	0	300	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.448	3.448				
B	Xây dựng nông thôn mới	4.555	4.555				
C	Giảm nghèo bền vững	2.240	1.940		300		
*	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	6.000	4.200	0	1.800	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	2.100	2.100				
C	Giảm nghèo bền vững	3.900	2.100		1.800		
*	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	26.513	17.972	0	8.541	782	2,9%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	612	612				
B	Xây dựng nông thôn mới	8.135	8.135			782	
C	Giảm nghèo bền vững	17.766	9.225		8.541		
*	Hội Nông dân VN	56.945	35.938	0	21.007	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	6.224	6.224				
B	Xây dựng nông thôn mới	4.651	4.651				
C	Giảm nghèo bền vững	46.070	25.063		21.007		
*	Trung ương đoàn thanh niên	27.250	18.750	0	8.500	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	12.350	12.350				
C	Giảm nghèo bền vững	14.900	6.400		8.500		
*	Liên minh HTX VN	111.242	68.112	0	43.130	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	22.137	22.137				
B	Xây dựng nông thôn mới	173	173				
C	Giảm nghèo bền vững	88.932	45.802		43.130		
*	Tổng liên đoàn LĐVN	22.019	10.479	0	11.540	126	0,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	22.019	10.479		11.540	126	
*	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	2.100	1.200	0	900	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	2.100	1.200		900		
*	Đài Truyền hình VN	6.000	3.000	0	3.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000		3.000		
*	Đài Tiếng nói Việt Nam	3.000	0	0	3.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	3.000			3.000		
*	Thông tấn xã VN	4.885	2.885	0	2.000	69	1,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	4.885	2.885		2.000	69	
*	Bộ Tài chính	2.000	0	0	2.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	2.000			2.000		
*	Tòa án nhân dân tối cao		2.000				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN						
B	Xây dựng nông thôn mới						
C	Giảm nghèo bền vững		2.000				
*	Bộ Công an		36.372				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		32.032				
B	Xây dựng nông thôn mới		4.340				
C	Giảm nghèo bền vững						
*	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		136.774			490	
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		3.940				



B	Xây dựng nông thôn mới		106.024			490	
C	Giảm nghèo bền vững		26.810				
*	<b>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>		5.606			277	
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		1.556				
B	Xây dựng nông thôn mới		2.750			277	
C	Giảm nghèo bền vững		1.300				
*	<b>hội</b>		274.249			115	
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		17.539				
B	Xây dựng nông thôn mới		5.800				
C	Giảm nghèo bền vững		250.910			115	
*	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>		26.998				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN						
B	Xây dựng nông thôn mới		25.998				
C	Giảm nghèo bền vững		1.000				
*	<b>Kiểm toán Nhà nước</b>		1.753				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN						
B	Xây dựng nông thôn mới						
C	Giảm nghèo bền vững		1.753			49	
*	<b>Minh</b>		29.616				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		29.616				
B	Xây dựng nông thôn mới						
C	Giảm nghèo bền vững						
*	<b>Ủy ban Dân tộc</b>		103.084				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		103.084				
B	Xây dựng nông thôn mới						
C	Giảm nghèo bền vững						
*	<b>Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</b>		27.116				
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		17.605				
B	Xây dựng nông thôn mới		3.116				
C	Giảm nghèo bền vững		6.395				
*	<b>Bộ Thông tin truyền thông</b>		51.592			291	
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		25.722				
B	Xây dựng nông thôn mới		6.335				
C	Giảm nghèo bền vững		19.535			291	
II	<b>TỔNG ĐỊA PHƯƠNG</b>	17.953.547	9.490.156	2.166.095	6.297.296	347.128	1,9%
I	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	16.766.175	8.601.334	1.867.545	6.297.296	323.662	1,9%
II	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	1.187.372	888.822	298.550	0	23.466	2,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	5.986.310	5.954.727	31.583	0	175.258	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	5.710.457	5.710.457	0	0	169.421	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	275.853	244.270	31.583	0	5.837	2,1%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	3.282.998	1.199.625	2.083.373	0	85.090	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.560.604	693.059	1.867.545	0	70.480	2,8%
	Vốn ngân sách địa phương	722.394	506.566	215.828	0	14.610	2,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	8.684.239	2.335.804	51.139	6.297.296	86.780	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	8.495.114	2.197.818	0	6.297.296	83.761	1,0%
	Vốn ngân sách địa phương	189.125	137.986	51.139	0	3.019	1,6%
*	<b>HÀ NỘI</b>	15.310	0	15.310	0	0	0,0%
I	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	0	0	0	0	0	0,0%
II	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	15.310	0	15.310	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	2.845	0	2.845	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.845	0	2.845		0	0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	12.465	0	12.465	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.465	0	12.465		0	0,0%

*	<b>HẢI PHÒNG</b>	1.754	1.754	0	0	614	35,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.754	1.754	0	0	614	35,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	1.754	1.754	0	0	614	35,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.754	1.754			614	35,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
*	<b>ĐÀ NẴNG</b>	2.340	0	2.340	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	2.340	0	2.340	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340		-	0,0%
*	<b>NAM ĐỊNH</b>	73.531	1.847	45.276	26.408	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	73.531	1.847	45.276	26.408	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	45.359	83	45.276	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	45.359	83	45.276			0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0				0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	28.172	1.764	0	26.408	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	28.172	1.764		26.408	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
*	<b>HẢI DUƠNG</b>	1.314	0	1.314	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	1.314	0	1.314	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314		0	0,0%
*	<b>THÁI BÌNH</b>	137.698	16.939	41.273	79.486	1.050	0,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	137.698	16.939	41.273	79.486	1.050	0,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	43.948	2.675	41.273	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	43.948	2.675	41.273		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	93.750	14.264	0	79.486	1.050	1,1%

	Vốn ngân sách trung ương	93.750	14.264		79.486	1.050	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>LONG AN</b>	155.273	44.468	50.458	60.347	1.747	1,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	155.273	44.468	50.458	60.347	1.747	1,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	68.680	18.222	50.458	0	1.690	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	68.680	18.222	50.458		1.690	2,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	86.593	26.246	0	60.347	57	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	86.593	26.246		60.347	57	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>TIỀN GIANG</b>	171.960	65.061	36.747	70.152	15.761	9,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	171.960	65.061	36.747	70.152	15.761	9,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	101.808	65.061	36.747	0	15.761	15,5%
	Vốn ngân sách trung ương	101.808	65.061	36.747		15.761	15,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	70.152	0	0	70.152	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.152			70.152		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>ĐỒNG THÁP</b>	149.356	53.231	35.905	60.220	4.305	2,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	128.371	32.246	35.905	60.220	4.305	3,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	20.985	20.985	0	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	66.996	31.091	35.905	0	572	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	49.482	13.577	35.905		572	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	17.514	17.514		0		0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	82.360	22.140	0	60.220	3.733	4,5%
	Vốn ngân sách trung ương	78.889	18.669		60.220	3.733	4,7%
	Vốn ngân sách địa phương	3.471	3.471				0,0%
*	<b>VĨNH LONG</b>	181.971	105.384	34.944	41.643	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	159.980	85.584	32.753	41.643	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	21.991	19.800	2.191	0	0	0,0%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	19.927	19.927	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	16.350	16.350				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.577	3.577				0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	62.397	27.453	34.944	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	50.154	17.401	32.753		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.243	10.052	2.191		0	0,0%
C	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	99.647	58.004	0	41.643	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	93.476	51.833		41.643		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	6.171	6.171				0,0%
*	<b>BẾN TRE</b>	159.541	69.458	48.632	41.451	1.509	0,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	138.459	48.903	48.105	41.451	56	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	21.082	20.555	527	0	1.453	6,9%
A	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	83.099	34.467	48.632	0	1.509	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	67.497	19.392	48.105		56	0,1%

	Vốn ngân sách địa phương	15.602	15.075	527		1.453	9,3%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	76.442	34.991	0	41.451	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.962	29.511		41.451		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.480	5.480				0,0%
<b>*</b>	<b>AN GIANG</b>	477.888	300.337	52.581	124.970	6.047	1,3%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	409.258	231.707	52.581	124.970	4.292	1,0%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	68.630	68.630	0	0	1.755	2,6%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	84.376	84.376	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	76.017	76.017			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.359	8.359	0		0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	147.750	95.169	52.581	0	4.435	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	99.335	46.754	52.581		2.680	2,7%
	Vốn ngân sách địa phương	48.415	48.415	0		1.755	3,6%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	245.762	120.792	0	124.970	1.612	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	233.906	108.936		124.970	1.612	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	11.857	11.857				0,0%
<b>*</b>	<b>KIÊN GIANG</b>	335.757	244.342	34.859	56.556	4.597	1,4%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	286.383	194.968	34.859	56.556	3.995	1,4%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	49.374	49.374	0	0	602	1,2%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	122.173	122.173	0	0	3.033	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	106.480	106.480			3.033	2,8%
	Vốn ngân sách địa phương	15.694	15.694				0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	101.105	66.246	34.859	0	956	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	75.757	40.898	34.859		354	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	25.348	25.348			602	2,4%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	112.478	55.922	0	56.556	608	0,5%
	Vốn ngân sách trung ương	104.147	47.591		56.556	608	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	8.332	8.332				0,0%
<b>*</b>	<b>BẠC LIÊU</b>	187.462	110.437	18.227	58.798	1.431	0,8%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	151.764	75.924	17.042	58.798	760	0,5%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	35.698	34.513	1.185	0	671	1,9%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	29.731	29.731	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24.658	24.658				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.073	5.073				0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	45.369	27.142	18.227	0	1.300	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	26.947	9.905	17.042		629	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	18.422	17.237	1.185		671	3,6%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	112.362	53.564	0	58.798	131	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	100.159	41.361		58.798	131	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	12.203	12.203				0,0%
<b>*</b>	<b>CÀ MAU</b>	145.007	48.390	32.069	64.548	3.286	2,3%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	142.289	45.672	32.069	64.548	3.286	2,3%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	2.718	2.718	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	9.391	9.391	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	8.739	8.739				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	651	651				0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	52.025	19.956	32.069	0	245	0,5%
	Vốn ngân sách trung ương	52.025	19.956	32.069		245	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	83.591	19.043	0	64.548	3.041	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	81.525	16.977		64.548	3.041	3,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.067	2.067				0,0%
<b>*</b>	<b>TRÀ VINH</b>	96.805	14.069	25.656	57.080	68	0,1%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	96.805	14.069	25.656	57.080	68	0,1%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%

B	Xây dựng nông thôn mới	39.725	14.069	25.656	0	68	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	39.725	14.069	25.656		68	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	57.080	0	0	57.080	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	57.080			57.080		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>SÓC TRĂNG</b>	228.819	137.869	31.125	59.825	429	0,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	212.793	121.843	31.125	59.825	429	0,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	16.026	16.026	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	112.062	112.062	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	106.383	106.383				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.679	5.679				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.536	14.411	31.125	0	429	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	37.628	6.503	31.125		429	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	7.908	7.908	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	71.221	11.396	0	59.825	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	68.782	8.957		59.825		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.439	2.439				0,0%
*	<b>BẮC GIANG</b>	248.585	45.606	64.717	138.262	11.635	4,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	240.144	45.606	56.276	138.262	11.635	4,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	8.441	0	8.441	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	38.765	38.765	0	0	11.297	29,1%
	Vốn ngân sách trung ương	38.765	38.765			11.297	29,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	65.131	414	64.717	0	249	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	56.690	414	56.276		249	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.441	0	8.441		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	144.689	6.427	0	138.262	89	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	144.689	6.427		138.262	89	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
*	<b>VĨNH PHÚC</b>	864	0	864	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	864	0	864	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	864	0	864	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	864		864		0	0,0%
*	<b>PHÚ THỌ</b>	365.662	204.361	66.643	94.658	10.187	2,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	365.662	204.361	66.643	94.658	10.187	2,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	138.558	138.558	0	0	4.924	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	138.558	138.558			4.924	3,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	75.375	8.732	66.643	0	152	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	75.375	8.732	66.643		152	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	151.729	57.071	0	94.658	5.111	3,4%
	Vốn ngân sách trung ương	151.729	57.071		94.658	5.111	3,4%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
*	<b>NINH BÌNH</b>	31.669	11.129	20.540	0	1.259	4,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	31.669	11.129	20.540	0	1.259	4,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	2.081	2.081	0	0	0	0,0%

	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.081	2.081			0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>27.445</b>	<b>6.905</b>	<b>20.540</b>	<b>0</b>	<b>1.259</b>	<b>4,6%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	27.445	6.905	20.540		1.259	4,6%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>2.143</b>	<b>2.143</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.143	2.143				0,0%
<b>*</b>	<b>THANH HÓA</b>	<b>617.219</b>	<b>124.901</b>	<b>114.411</b>	<b>377.907</b>	<b>21.749</b>	<b>3,5%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>614.223</b>	<b>121.905</b>	<b>114.411</b>	<b>377.907</b>	<b>18.753</b>	<b>3,1%</b>
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>2.996</b>	<b>2.996</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.996</b>	<b>100,0%</b>
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	<b>54.855</b>	<b>54.855</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.108</b>	<b>22,1%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	54.855	54.855			12.108	22,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>124.052</b>	<b>9.641</b>	<b>114.411</b>	<b>0</b>	<b>9.641</b>	<b>7,8%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	121.056	6.645	114.411		6.645	5,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.996	2.996			2.996	100,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>438.312</b>	<b>60.405</b>	<b>0</b>	<b>377.907</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	438.312	60.405		377.907		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
<b>*</b>	<b>NGHỆ AN</b>	<b>890.931</b>	<b>454.745</b>	<b>81.347</b>	<b>354.839</b>	<b>15.414</b>	<b>1,7%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>741.847</b>	<b>305.661</b>	<b>81.347</b>	<b>354.839</b>	<b>15.330</b>	<b>2,1%</b>
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>149.084</b>	<b>149.084</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>84</b>	<b>0,1%</b>
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	<b>177.895</b>	<b>177.895</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.681</b>	<b>8,3%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	177.570	177.570			14.681	8,3%
	Vốn ngân sách địa phương	325	325	0		0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>245.733</b>	<b>164.386</b>	<b>81.347</b>	<b>0</b>	<b>274</b>	<b>0,1%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	97.220	15.873	81.347		274	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	148.513	148.513			0	0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>467.303</b>	<b>112.464</b>	<b>0</b>	<b>354.839</b>	<b>459</b>	<b>0,1%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	467.057	112.218		354.839	375	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	246	246			84	34,1%
<b>*</b>	<b>HÀ TĨNH</b>	<b>171.771</b>	<b>70.110</b>	<b>54.959</b>	<b>46.702</b>	<b>268</b>	<b>0,2%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>167.731</b>	<b>67.173</b>	<b>53.856</b>	<b>46.702</b>	<b>54</b>	<b>0,0%</b>
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>4.040</b>	<b>2.937</b>	<b>1.103</b>	<b>0</b>	<b>214</b>	<b>5,3%</b>
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	<b>3.299</b>	<b>3.299</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	3.299	3.299			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>85.653</b>	<b>30.694</b>	<b>54.959</b>	<b>0</b>	<b>268</b>	<b>0,3%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	84.383	30.527	53.856		54	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.270	167	1.103		214	16,9%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>82.819</b>	<b>36.117</b>	<b>0</b>	<b>46.702</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	80.049	33.347		46.702	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.770	2.770	0		0	0,0%
<b>*</b>	<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>306.358</b>	<b>204.858</b>	<b>35.073</b>	<b>66.427</b>	<b>328</b>	<b>0,1%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>286.079</b>	<b>184.579</b>	<b>35.073</b>	<b>66.427</b>	<b>318</b>	<b>0,1%</b>
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>20.279</b>	<b>20.279</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0,0%</b>
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	<b>175.734</b>	<b>175.734</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>290</b>	<b>0,2%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	162.396	162.396			290	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	13.338	13.338				0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>45.393</b>	<b>10.320</b>	<b>35.073</b>	<b>0</b>	<b>38</b>	<b>0,1%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	39.493	4.420	35.073		28	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.900	5.900			10	0,2%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>85.231</b>	<b>18.804</b>	<b>0</b>	<b>66.427</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
	Vốn ngân sách trung ương	84.190	17.763		66.427		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.041	1.041				0,0%
<b>*</b>	<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>490.052</b>	<b>341.396</b>	<b>28.850</b>	<b>119.806</b>	<b>4.439</b>	<b>0,9%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>488.412</b>	<b>341.396</b>	<b>27.210</b>	<b>119.806</b>	<b>4.439</b>	<b>0,9%</b>

II	Vốn ngân sách địa phương	1.640	0	1.640	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	211.950	210.310	1.640	0	2.747	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	210.310	210.310			2.747	1,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.640	0	1.640		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	41.419	14.209	27.210	0	155	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	41.419	14.209	27.210		155	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	236.683	116.877	0	119.806	1.537	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	236.683	116.877		119.806	1.537	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	HUẾ	236.780	130.125	30.207	76.448	2.524	1,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	235.372	128.767	30.157	76.448	2.524	1,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.408	1.358	50	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	60.681	60.681	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	60.681	60.681				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	44.320	14.163	30.157	0	35	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	44.320	14.163	30.157		35	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	131.779	55.281	50	76.448	2.489	1,9%
	Vốn ngân sách trung ương	130.371	53.923		76.448	2.489	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.408	1.358	50		0	0,0%
*	BÌNH THUẬN	185.604	108.537	33.992	43.075	4.337	2,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	146.398	69.331	33.992	43.075	3.266	2,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	39.206	39.206	0	0	1.071	2,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	49.922	49.922	0	0	2.843	5,7%
	Vốn ngân sách trung ương	41.617	41.617			2.656	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.305	8.305			187	2,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	72.695	38.703	33.992	0	1.050	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	47.476	13.484	33.992		348	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	25.219	25.219			702	2,8%
C	Giảm nghèo bền vững	62.987	19.912	0	43.075	444	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	57.305	14.230		43.075	262	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	5.682	5.682			182	3,2%
*	VŨNG TÀU	24.905	0	24.905	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	24.905	0	24.905	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	16.936	0	16.936	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	16.936		16.936		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.729	0	4.729	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.729		4.729		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	3.240	0	3.240	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.240		3.240		0	0,0%
*	BÌNH DƯƠNG	2.712	0	2.712	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.712	0	2.712	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.712	0	2.712	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.712	0	2.712		0	0,0%

*	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	272.011	214.630	36.727	20.654	11.149	4,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	213.265	155.884	36.727	20.654	10.814	5,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	58.746	58.746	0	0	335	0,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	111.489	111.489	0	0	10.702	9,6%
	Vốn ngân sách trung ương	97.780	97.780			10.367	10,6%
	Vốn ngân sách địa phương	13.709	13.709	0		335	2,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	116.063	79.336	36.727	0	415	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	73.708	36.981	36.727		415	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	42.355	42.355	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	44.459	23.805	0	20.654	32	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	41.777	21.123		20.654	32	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	2.682	2.682			0	0,0%
*	<b>TÂY NINH</b>	58.603	9.805	28.060	20.738	2.510	4,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	56.634	9.805	26.091	20.738	2.510	4,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.969	0	1.969	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	7.225	7.225	0	0	2.300	31,8%
	Vốn ngân sách trung ương	7.225	7.225			2.300	31,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	28.558	498	28.060	0	35	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	26.589	498	26.091		35	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.969	0	1.969			0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	22.820	2.082	0	20.738	175	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	22.820	2.082		20.738	175	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>QUẢNG NAM</b>	719.145	322.615	67.725	328.805	5.263	0,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	623.800	247.333	47.662	328.805	3.171	0,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	95.345	75.282	20.063	0	2.092	2,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	233.306	233.306	0	0	1.592	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	197.366	197.366			1.576	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	35.940	35.940			16	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	103.475	35.750	67.725	0	2.173	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	54.953	7.291	47.662		109	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	48.522	28.459	20.063		2.064	4,3%
C	Giảm nghèo bền vững	382.364	53.559	0	328.805	1.498	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	371.481	42.676		328.805	1.486	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	10.883	10.883			12	0,1%
*	<b>BÌNH ĐỊNH</b>	327.233	164.266	40.087	122.880	4.400	1,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	293.019	139.052	31.087	122.880	4.391	1,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	34.214	25.214	9.000	0	9	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	113.758	113.758	0	0	9	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	98.271	98.271			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	15.487	15.487	0		9	0,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.873	5.786	40.087	0	1.528	3,3%
	Vốn ngân sách trung ương	35.921	4.834	31.087		1.528	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	9.952	952	9.000		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	167.601	44.721	0	122.880	2.863	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	158.826	35.946		122.880	2.863	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	8.775	8.775				0,0%
*	<b>QUẢNG NGÃI</b>	245.658	0	30.839	214.819	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	245.658	0	30.839	214.819	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	30.839	0	30.839	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	30.839		30.839			0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	214.819	0	0	214.819	0	0,0%



	Vốn ngân sách trung ương	214.819			214.819		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>PHÚ YÊN</b>	64.533	0	25.370	39.163	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	64.533	0	25.370	39.163	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	25.370	0	25.370	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	25.370	0	25.370	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	39.163	0	0	39.163	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	39.163			39.163		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>NINH THUẬN</b>	194.249	79.786	29.340	85.123	1.942	1,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	169.614	63.031	21.460	85.123	241	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	24.635	16.755	7.880	0	1.701	6,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	56.725	56.725	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	49.774	49.774				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	6.951	6.951				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	44.616	15.276	29.340	0	1.942	4,4%
	Vốn ngân sách trung ương	29.396	7.936	21.460		241	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	15.220	7.340	7.880		1.701	11,2%
C	Giảm nghèo bền vững	92.908	7.785	0	85.123	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	90.444	5.321		85.123		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.464	2.464				0,0%
*	<b>THÁI NGUYÊN</b>	243.296	145.167	47.791	50.338	1.161	0,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	226.906	128.777	47.791	50.338	1.161	0,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	16.390	16.390	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	130.915	130.915	0	0	63	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	116.947	116.947			63	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	13.968	13.968				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	52.051	4.260	47.791	0	64	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	51.889	4.098	47.791		64	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	162	162	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	60.330	9.992	0	50.338	1.034	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	58.070	7.732		50.338	1.034	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	2.260	2.260				0,0%
*	<b>BẮC KẠN</b>	326.375	160.532	27.472	138.371	197	0,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	323.188	157.791	27.026	138.371	181	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.187	2.741	446	0	16	0,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	116.908	116.908	0	0	181	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	116.908	116.908			181	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	38.278	10.806	27.472	0	16	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	37.063	10.037	27.026		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.215	769	446		16	1,3%
C	Giảm nghèo bền vững	171.189	32.818	0	138.371	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	169.217	30.846		138.371		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.972	1.972				0,0%
*	<b>CAO BẰNG</b>	1.076.570	683.245	46.438	346.887	1.617	0,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.048.698	678.592	23.219	346.887	1.559	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219	0	58	0,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	544.462	544.462	0	0	69	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	544.462	544.462			69	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.803	6.584	23.219	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	29.803	6.584	23.219			0,0%

	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
<b>C</b>	Giảm nghèo bền vững	502.305	132.199	23.219	346.887	1.548	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	474.433	127.546		346.887	1.490	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219		58	0,2%
<b>*</b>	<b>LÀNG SƠN</b>	694.590	469.752	44.099	180.739	44.099	6,3%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	663.213	438.375	44.099	180.739	44.099	6,6%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	31.377	31.377	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	373.006	373.006	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	362.326	362.326				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	10.680	10.680				0,0%
<b>B</b>	Xây dựng nông thôn mới	85.835	41.736	44.099	0	23.218	27,0%
	Vốn ngân sách trung ương	67.317	23.218	44.099		23.218	34,5%
	Vốn ngân sách địa phương	18.518	18.518				0,0%
<b>C</b>	Giảm nghèo bền vững	235.749	55.010	0	180.739	20.881	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	233.570	52.831		180.739	20.881	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.179	2.179				0,0%
<b>*</b>	<b>TUYÊN QUANG</b>	367.945	152.832	43.288	171.825	8.309	2,3%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	367.867	152.754	43.288	171.825	8.309	2,3%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	78	78	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	88.557	88.557	0	0	6.404	7,2%
	Vốn ngân sách trung ương	88.497	88.497			6.404	7,2%
	Vốn ngân sách địa phương	60	60				0,0%
<b>B</b>	Xây dựng nông thôn mới	58.991	15.703	43.288	0	280	0,5%
	Vốn ngân sách trung ương	58.991	15.703	43.288		280	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
<b>C</b>	Giảm nghèo bền vững	220.397	48.572	0	171.825	1.625	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	220.379	48.554		171.825	1.625	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	18	18	0		0	0,0%
<b>*</b>	<b>HÀ GIANG</b>	1.142.818	686.392	38.974	417.452	80	0,0%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	1.102.129	647.559	37.118	417.452	80	0,0%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	40.689	38.833	1.856	0	0	0,0%
<b>A</b>	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	592.706	592.706	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	556.204	556.204				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	36.502	36.502				0,0%
<b>B</b>	Xây dựng nông thôn mới	51.536	12.562	38.974	0	80	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	48.478	11.360	37.118		80	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	3.058	1.202	1.856		0	0,0%
<b>C</b>	Giảm nghèo bền vững	498.576	81.124	0	417.452	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	497.447	79.995		417.452		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.129	1.129				0,0%
<b>*</b>	<b>YÊN BÁI</b>	495.918	280.298	41.730	173.890	2.128	0,4%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	494.746	279.126	41.730	173.890	2.128	0,4%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	1.172	1.172	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	163.717	163.717	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	162.680	162.680				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.037	1.037				0,0%
<b>B</b>	Xây dựng nông thôn mới	70.280	28.550	41.730	0	2.128	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.236	28.506	41.730		2.128	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	44	44	0		0	0,0%
<b>C</b>	Giảm nghèo bền vững	261.921	88.031	0	173.890	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	261.830	87.940		173.890		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	91	91				0,0%
<b>*</b>	<b>LÀO CAI</b>	439.821	123.622	33.048	283.151	16.492	3,7%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	439.821	123.622	33.048	283.151	16.492	3,7%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	107.861	107.861	0	0	11.360	10,5%
	Vốn ngân sách trung ương	107.861	107.861			11.360	10,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%

B	Xây dựng nông thôn mới	33.048	0	33.048	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	33.048	0	33.048		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	298.912	15.761	0	283.151	5.132	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	298.912	15.761		283.151	5.132	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>HÒA BÌNH</b>	439.931	300.035	37.901	101.995	4.157	0,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	439.931	300.035	37.901	101.995	4.157	0,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	204.295	204.295	0	0	1.281	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	204.295	204.295			1.281	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	60.224	22.323	37.901	0	1.269	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	60.224	22.323	37.901		1.269	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	175.412	73.417	0	101.995	1.607	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	175.412	73.417		101.995	1.607	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>TỈNH SƠN LA</b>	544.541	332.377	76.362	135.802	35.853	6,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	506.360	332.377	38.181	135.802	35.853	7,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	38.181	0	38.181	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	215.002	215.002	0	0	16.620	7,7%
	Vốn ngân sách trung ương	215.002	215.002			16.620	7,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	93.178	16.816	76.362	0	5.984	6,4%
	Vốn ngân sách trung ương	54.997	16.816	38.181		5.984	10,9%
	Vốn ngân sách địa phương	38.181	0	38.181		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	236.361	100.559	0	135.802	13.249	5,6%
	Vốn ngân sách trung ương	236.361	100.559		135.802	13.249	5,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	<b>DIỆN BIÊN</b>	920.629	558.928	26.528	335.173	11.549	1,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	904.284	542.583	26.528	335.173	7.588	0,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	16.345	16.345	0	0	3.961	24,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	379.129	379.129	0	0	2.556	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	372.710	372.710			1.278	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	6.419	6.419			1.278	19,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	48.782	22.254	26.528	0	3.565	7,3%
	Vốn ngân sách trung ương	39.874	13.346	26.528		3.565	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	8.908	8.908	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	492.718	157.545	0	335.173	5.428	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	491.700	156.527		335.173	2.745	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.018	1.018			2.683	263,6%
*	<b>LÂM ĐỒNG</b>	536.657	377.982	94.940	63.735	378	0,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	419.984	318.273	37.976	63.735	156	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	116.673	59.709	56.964	0	222	0,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	223.697	223.697	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	203.378	203.378				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	20.319	20.319				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	168.004	73.064	94.940	0	378	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	75.731	37.755	37.976		156	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	92.273	35.309	56.964		222	0,2%
C	Giảm nghèo bền vững	144.956	81.221	0	63.735	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	140.875	77.140		63.735	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.081	4.081			0	0,0%
*	<b>GIA LAI</b>	390.112	164.970	75.126	150.016	845	0,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	387.540	164.058	73.466	150.016	63	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.572	912	1.660	0	782	30,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	134.302	134.302	0	0	786	0,6%

	Vốn ngân sách trung ương	133.520	133.520			4	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	782	782	0		782	100,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	90.705	15.579	75.126	0	38	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	89.045	15.579	73.466		38	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.660	0	1.660		0	0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	165.105	15.089	0	150.016	21	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	164.975	14.959		150.016	21	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	130	130	0		0	0,0%
<b>*</b>	<b>ĐẮK LẮK</b>	778.700	533.420	46.799	198.481	14.091	1,8%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	755.815	510.535	46.799	198.481	14.091	1,9%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	22.885	22.885	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	376.601	376.601	0	0	13.810	3,7%
	Vốn ngân sách trung ương	368.162	368.162			13.810	3,8%
	Vốn ngân sách địa phương	8.439	8.439				0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	46.799	0	46.799	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	46.799		46.799			0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	355.300	156.819	0	198.481	281	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	340.854	142.373		198.481	281	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	14.446	14.446				0,0%
<b>*</b>	<b>KON TUM</b>	631.267	421.091	51.165	159.011	51	0,0%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	608.213	420.623	28.579	159.011	51	0,0%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	23.054	468	22.586	0	0	0,0%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	327.890	322.167	5.723	0	51	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	322.078	322.078			51	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.812	89	5.723		0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	65.844	22.182	43.662	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	50.382	21.803	28.579		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	15.462	379	15.083		0	0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	237.533	76.742	1.780	159.011	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	235.753	76.742		159.011	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.780	0	1.780		0	0,0%
<b>*</b>	<b>ĐẮK NÔNG</b>	555.045	370.217	59.496	125.332	65.955	11,9%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	484.724	327.061	32.331	125.332	62.394	12,9%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	70.321	43.156	27.165	0	3.561	5,1%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	164.490	164.490	0	0	53.633	32,6%
	Vốn ngân sách trung ương	153.991	153.991			50.403	32,7%
	Vốn ngân sách địa phương	10.499	10.499			3.230	30,8%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	94.477	38.136	56.341	0	1.277	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	52.736	20.405	32.331		946	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	41.741	17.731	24.010		331	0,8%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	296.078	167.591	3.155	125.332	11.045	3,7%
	Vốn ngân sách trung ương	277.997	152.665		125.332	11.045	4,0%
	Vốn ngân sách địa phương	18.081	14.926	3.155		0	0,0%
<b>*</b>	<b>HẬU GIANG</b>	97.179	25.932	23.944	47.303	0	0,0%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	84.522	13.275	23.944	47.303	0	0,0%
<b>II</b>	Vốn ngân sách địa phương	12.657	12.657	0	0	0	0,0%
<b>A</b>	<b>PTKTXH vùng ĐB DTTS&amp;MN</b>	1.741	1.741	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.539	1.539			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	202	202	0		0	0,0%
<b>B</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	40.401	16.457	23.944	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	28.966	5.022	23.944		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	11.435	11.435	0		0	0,0%
<b>C</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	7.734	7.734	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	54.017	6.714		47.303	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.020	1.020	0		0	0,0%
<b>*</b>	<b>LAI CHÂU</b>	280.793	2.000	26.910	251.883	1.918	0,7%
<b>I</b>	Vốn ngân sách trung ương	276.354	2.000	22.471	251.883	1.918	0,7%

II	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	6.439	2.000	4.439	0	1.918	29,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.000	2.000			1.918	95,9%
	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	22.471	0	22.471	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	22.471	0	22.471		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0
C	Giảm nghèo bền vững	251883	0	0	251883	0	0
	Vốn ngân sách trung ương	251883	0		251883	0	0
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0
•	KHÁNH HÒA	15030	908	0	14122	0	0
I	Vốn ngân sách trung ương	14924	802	0	14122	0	0
II	Vốn ngân sách địa phương	106	106	0	0	0	0
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	908	908	0	0	0	0
	Vốn ngân sách trung ương	802	802				0
	Vốn ngân sách địa phương	106	106				0
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0
	Vốn ngân sách trung ương	0				0	0
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0
C	Giảm nghèo bền vững	14122	0	0	14122	0	0
	Vốn ngân sách trung ương	14122			14122	0	0
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0